

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRONG XÂY DỰNG CƠ BẢN

(Tập định mức này thống nhất áp dụng trong toàn ngành kiến thiết cơ bản)

TẬP II

CÔNG TÁC KÈ

HÀ NỘI – 1973



ỦY BAN KIẾN THIẾT
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Số: 182-UB/KTXD

V/v tái bản 4 tập
định mức lao động

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Độc lập – tự do – hạnh phúc
=====

Kính gửi:

- Các bộ, các tổng cục.
- Các uỷ ban hành chính khu, tỉnh, thành phố.

Hà nội, ngày 29 tháng 3 năm 1972

Theo quyết định số 04/CP ngày 15-1-1971 của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi cấp bậc công việc trong định mức 726

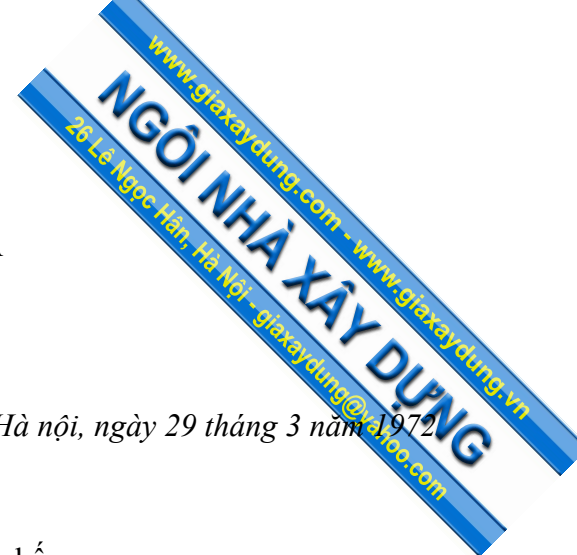
Sau khi trao đổi ý kiến với các ngành và Bộ lao động đã có công văn số 1210 LĐ/TL ngày 3-11-1971 thỏa thuận về cấp bậc cụ thể - Nay Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước cho tái bản 4 tập định mức của 726 có sửa đổi cấp bậc công việc: định mức về công tác nề; bê tông; cốt thép; mộc; sản xuất; gia công vật liệu; lắp ráp các cấu kiện kiến trúc và gia công kim loại.

Bốn tập định mức tái bản có sửa đổi cấp bậc công việc này có giá trị thực hiện từ ngày 1-1-1972 để áp dụng thống nhất cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản dùng vào việc lập kế hoạch, đơn giá, dự toán, thanh quyết toán giữa đơn vị giao thầu với đơn vị nhận thầu.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP, vụ /UB//UB/KTXD

K.T chủ nhiệm
ỦY BAN THIẾT KẾ CƠ BẢN NHÀ NƯỚC
Phó chủ nhiệm
HOÀNG NGỌC NHÂN



ỦY BAN KIẾN THIẾT
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Số: 726 –UB//UB/ĐM

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====

Hà nội, ngày 17 tháng 12 năm 1965



CHỦ NHIỆM ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Căn cứ theo nghị định số 209/CP ngày 12 tháng 12 năm 1965. Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước.

Căn cứ theo yêu cầu của công tác xây dựng cơ bản.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành tập định mức lao động thủ công kết hợp với cơ khí số 726 – UB/ĐM để dùng vào việc lập kế hoạch đưa giá, dự toán, thanh quyết toán, giữa đơn vị chủ quan với đơn vị thi công cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1966 – trong khi chưa lập được định mức thi công, các công ty công trường được lấy những định mức trong tập định mức này để giao khoán, trả lương cho công nhân.

Điều 2: Những công việc mà tập định mức này chưa có thì sẽ do các Bộ chủ quan hoặc Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh tổ chức xây dựng và thỏa thuận với Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước trước khi ban hành.

Điều 3: Trên cơ sở những định mức này, các công ty công trường xây dựng định mức thi công để giao khoán, trả lương sản phẩm cho công nhân trong từng thời gian ngắn – Định mức thi công không được thấp hơn định mức trong định mức trong tập định mức này và ngày càng không ngừng tăng lên – Định mức thi công do Ủy ban hành chính địa phương xét duyệt, và báo cáo Ủy ban Kiến thiết Nhà nước.

Điều 4: Các trường hợp sau đây được xét tăng định mức thời gian:

- a) Các công trường xây dựng ở vùng rẻo cao, điều kiện thi công gặp nhiều trở ngại như sương mù dày đặc xuống sớm tan muộn, thời tiết khí hậu thay đổi đột ngột thất thường được tăng từ 5 đến 12%.
- b) Các công trình kiến trúc xây dựng phát tán, biệt lập có khối lượng quá ít được tăng từ 5 đến 10%.

Việc tăng định mức thời gian trên đây do Bộ chủ quản hoặc Ủy ban hành chính tỉnh, thành xét và quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 5: Trong quý I năm 1966 nếu công ty công trường nào công nhân còn chưa đạt được định mức mới này thì được bù chênh lệch dự toán để bảo đảm tiền lương cơ bản cho công nhân. Việc cho bù tiền lương này do Bộ chủ quản hoặc Ủy ban hành chính tỉnh, thành quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 6: Quyết định này thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1966 và những định mức trong tập định mức số 726-/UB/ĐM này thay thế cho tất cả những định mức cùng loại hiện hành.

ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Chủ nhiệm

TRẦN ĐẠI NGHĨA

ỦY BAN KIẾN THIẾT
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Số: 52 – UB/ĐM

Giải thích và quy định thêm một số điểm về quyết định 726 ban hành quyết định mức lao động mới trong xây dựng cơ bản.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
=====

Hà nội, ngày 31 tháng 1 năm 1966

Kính gửi :

- Các bộ, các Tổng cục.
- Các Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh.

Đồng kính gửi: Các Ban, Phòng Kiến thiết cơ bản khu, thành, tỉnh.

Ngày 17-12-1965 Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước đã có quyết định số 726-/UB/ĐM ban hành tập định mức lao động thủ công kết hợp với cơ khí để dùng vào việc lập kế toán đơn giá, dự toán, thành quyết toán giữa đơn vị chủ quản với đơn vị thi công cho tất cả các công trình xây dựng cơ bản, thi hành kể từ 1-1-1966. Trong khi chưa lập được định mức thi công, các công ty công trường được dùng những định mức trong tập định mức 720 /UB/ĐM để giao khoán, trả lương sản phẩm cho công nhân.

Nay Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước có công văn này giải thích và bổ sung một số điểm để việc thi hành định mức được đầy đủ.

1. Tập định mức 726- /UB/ĐM dùng vào việc lập kế hoạch, đơn giá dự toán, thành quyết toán trong khoảng vài ba năm. Để đảm bảo nguyên tắc năng suất lao động không ngừng tăng lên, bảo đảm: tính trung bình tiền tiền thường xuyên định mức, các đơn vị thi công phải xây dựng định mức thi công cho thích hợp để giao khoán và trả lương sản phẩm cho công nhân theo sự hướng dẫn của Bộ Lao động.

Định mức thi công, năng suất phải cao hơn, các biệt có thể có mức thấp hơn định mức 726, nhưng tổng hợp lại, thì tổng chi phí về trả lương cho công nhân phải đảm bảo không vượt quá dự toán đã được duyệt.

2. Tất cả các công trình xây dựng cơ bản không phân biệt là kiến trúc dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nông trường v.v...có các loại công tác mà thành phần công việc và yêu cầu kỹ thuật như hoặc tương tự đều thống nhất áp dụng những định mức có trong tập định mức 726 /UB/ĐM .

- Các định mức 2339- UB/CQL, 143-/UB/ĐM , 38-/UB/ĐM , 148-/UB/ĐM đều hủy bỏ.
- Định mức 236-/UB/ĐM áp dụng cho ngành thủy lợi; 979-LĐTL áp dụng trong ngành giao thông có các loại công tác mà thành phần công việc và yêu cầu kỹ thuật như hoặc tương tự các định mức trong tập định mức 726-/UB/ĐM thì áp dụng theo định mức 726.

Những định mức cho các loại công tác trong tập định mức 726-/UB/ĐM không có mà xác định mức 236-/UB/ĐM và 979/LĐLT có thì vẫn được dùng để lập kế hoạch, đơn giá, dự toán, thanh quyết toán cho các công trình xây dựng thuộc ngành đó.

3. Về hai trường hợp được tăng định mức thời gian nói trong điều 4 quyết định 726-UB/ĐM, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu:
 - Khi Bộ hoặc Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh quyết định tăng mức thời gian cần hết sức thận trọng, quy định rõ điều kiện thời gian, không gian, tỷ lệ phần trăm được tăng cho từng trường hợp trong phạm vi tỷ lệ đã quy định ở điều 4 của quyết định 726-UB/ĐM và hết sức tránh giải quyết tràn lan. Nếu là công trường trực Bộ thì ngoài những điều cần lưu ý trên đây khi Bộ quyết định tỷ lệ tăng thời gian này cần trao đổi nhất trí với Ủy ban hành chính khu, Thành, Tỉnh, để tránh tình trạng cùng điều kiện như nhau mà tỷ lệ tăng cho công trường Trung ương quản lý lại cao hơn tỷ lệ tăng cho công trường thuộc địa phương quản lý.
 - Những quyết định tăng định mức thời gian này, Bộ và Ủy ban hành chính địa phương gửi cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước và Bộ Lao động mỗi nơi một bản để tiện theo dõi rút kinh nghiệm.
 - Phương pháp tính tỷ lệ định mức thời gian là nhân trực tiếp các tỷ lệ được quyết định với định mức thời gian cho từng loại công tác trong tập định mức 726 khi lập dự toán.
4. Các công trường thi công trong điều kiện bị địch oanh tạc, phải chạy báo động nhiều... thì giải quyết theo tinh thần thông tư 76/TTg-CN ngày 30-6-1965 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư 522 - UB/ĐM ngày 1-8-1965 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước .
5. Các công trường xây dựng dùng lực lượng dân công nghĩa vụ (đội thủy lợi v.v...), thanh niên xung phong, vẫn áp dụng đúng định mức 762 nhưng đơn giá phải tính theo chế độ thù lao dân công hoặc thanh niên xung phong hiện hành, không được tính theo đơn giá tiền lương công nhân đã ghi trong định mức.
6. vấn đề tính đơn giá theo định mức mới:
 - a) Công trình khởi công xây dựng năm 1966, phải lập đơn giá dự toán theo định mức 762.
 - b) Công trình nào hoàn thành trong quý I – 1966 thì không phải sửa lại dự toán và khoogn phải thanh quyết toán theo định mức mới.
 - c) Công trình hoàn thành sau quý I – 1966 trở đi phải sửa lại dự toán theo định mức mới.
7. Điều 5 của quyết định 726 – UB/ĐM có đề cập việc giải quyết bù chênh lệch dự toán để đảm bảo tiền lương cho công nhân trong quý I -1966, còn việc trả lương cho công nhân trong từng trường hợp cụ thể như thế nào sẽ do Bộ Lao động hướng dẫn.
8. Việc xây dựng xét duyệt định mức thi công như điều 3 của quyết định 726 đã nói khi công ty công trường xây dựng rồi phải do Ban hoặc Phòng kiến thiết cơ bản địa phương phối hợp với Sở, Ty lao động, có sự tham gia của Liên hiệp Công đoàn, nghiên cứu trình Ủy ban hành chính ban hành.

Sau khi ban hành, Ủy ban hành chính địa phương gửi bản cho Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước và một bản cho Bộ Lao động
9. Định mức mới ban hành mang tính chất trung bình tiến tiến bước đầu áp dụng sẽ có khó khăn. Để việc thực hiện định mức đạt kết quả tốt, yêu cầu các Bộ, các Tổng cục các địa phương tăng cường công tác lãnh đạo tư tưởng đối với cán bộ công nhân, tăng cường cán bộ làm công tác định mức để giúp lãnh đạo phát hiện tính hình, có biện pháp giúp đỡ tạo điều kiện cho công nhân đạt và vượt định mức Nhà nước.

Quá trình thực hiện gặp mắc mứu khó khăn thì Ủy ban Kiến Thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu Bộ, Tổng cục và địa phương kịp thời phản ánh cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước để tiếp tục nghiên cứu.

ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Chủ nhiệm

TRẦN ĐẠI NGHĨA

THYẾT MINH CHUNG

A. CÁCH TRÌNH BÀY TẬP ĐỊNH MỨC

1. Tập định mức lao động này chia làm 8 phần. Mỗi phần gồm nhiều chương, mỗi chương có các bảng chia ô, mỗi ô là một định mức.
2. Trước mỗi phần, mỗi chương và mỗi bảng có nêu một số hướng dẫn thi công, hoặc yêu cầu chất lượng của công việc tổng phần, chương hoặc bảng đó, thành phần công việc và thành phần công nhân. Cuối mỗi bảng có ghi chú những trường hợp yêu cầu điều chỉnh định mức trong bảng đó bằng hệ số hoặc bằng số.
3. Hướng dẫn thi công hoặc yêu cầu chất lượng trong định mức chỉ ghi một số yêu cầu chính giúp một phần cho công tác kiểm tra, nghiệm thu. Tổng khi áp dụng định mức, tùy công việc và tùy loại công trình, phải đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn quy định, quy phạm hiện hành do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước hoặc các Bộ đã ban hành và theo yêu cầu thiết kế đã được duyệt.
4. Thành phần công việc là những động tác, những phần việc đã được tính đến khi đặt định mức.

Ngoài ra, các động tác chuẩn bị nhận nhiệm vụ, hướng dẫn kỹ thuật, chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, chỗ làm việc, dọn dẹp đường đi, thu dọn sau khi đã làm xong, nghỉ ngơi cần thiết và ngừng việc khó khắc phục được cũng đã được tính đến khi đặt định mức nhưng không ghi trong từng phần, từng chương, từng bảng.

5. Thành phần công nhân là số lượng và cấp bậc công nhân tùy yêu cầu kỹ thuật của công việc. Đó cũng là cơ sở để lấy tiền lương bình quân tính ra đơn giá nhân công trong định mức.
6. Định mức được tính ra giờ công ghi ở trên gạch ngang trong mỗi ô; đơn giá nhân công tính ra đồng ghi ở dưới gạch ngang trong mỗi ô.
7. Giờ công trong mỗi định mức là thời gian quy về một người công nhân phải làm để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây lắp. Nó đã bao gồm các loại thời gian để thực hiện các phần việc và động tác ghi ở thành phần công việc trước mỗi bảng, mỗi chương và những động tác, phần việc, ghi ở điểm 1.

Giờ công đã được tính ra số thập phân (1 giờ 30 phút tính ra 1, 50 giờ; 1 giờ 06 phút tính ra 1.10 giờ ...) Khi tính toán vẫn làm theo cách tính số thường không phải làm theo cách tính thập số.

8. Muốn tính năng suất 1 ngày công thì lấy 8 giờ (giờ chế độ) chia cho giờ công việc định mức. Ví dụ: định mức đổ bê-tông móng sỏi có chiều rộng bằng 100cm với điều kiện là trộm máy, đầm máy, vận chuyển bằng xe cút kít 300 kcf 5,60 giờ, năng suất lao động sẽ là:

$$1m-3 \times \frac{8}{5.60} = 1.43m^3$$

9. Đơn giá nhân công trong định mức là tiền lương giờ công bình quân của nhóm hoặc lương giờ công người công nhân ghi ở trước mỗi bảng nhân với định mức thời gian.

VD: đổ bê- tông theo định mức 2,016 tính như sau:

Tổ công nhân 9 người:

Bậc 5: 1 người = 68đ10 x 1 = 68đ10

Bậc 4: 1 người = 58,50 x 1 = 58,50

Bậc 3: 3 người = 50,20 x 3 = 150,60

Bậc 2: 4 người = 43,10 x 4 = 172,40

Lương tháng toàn tổ là: 449đ 60

Tiền lương giờ công bình quân là: $\frac{449đ60}{9 \text{ người} \times 26 \text{ ngày} \times 8 \text{ giờ}} = 0 \text{ đ } 2402$

Định mức đổ 1m³ bê tông (3.016c) là 13,8 giờ

Đơn giá tính ra là: 0đ2402 x 13,8 = 3,3148 đ.

10. Đơn giá nhân công tính theo tiền lương cơ bản – Công trường cơ bản – Công trường xây dựng ở vùng có phụ cấp khu vực thì phải tính thêm phụ cấp khu vực vào đơn giá.

Vùng có 6% khu vực nhân với 1,06

12% 1,12

25% 1,25 ...

11. Số hiệu định mức đặt theo từng phần. Chữ số đầu (trước dấu chẵn) là số thứ tự của phần đó. Các số sau chỉ số thứ tự của định mức theo dòng trong các bảng của phần đó kể từ 001 trở đi, các chữ a, b, c... là ký hiệu đánh số thứ tự định mức theo mức theo cột.

Ví dụ: Định mức số 4,008a – Số 4, chỉ rõ định mức này ở phần 4 (phần công tác về cột thép). Số 016c chỉ rõ định mức này ở dòng thứ 8 cột a.

Định mức số 3.016 – Số 3, chỉ rõ định mức này ở phần 3 (công tác bê-tông). Số 016c chỉ rõ định mức này ở dòng 16 cột

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Tập định mức này áp dụng cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản có thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, giống với quy định trong định mức.

2. Trừ những việc đã có định mức cụ thể cho từng độ cao và độ sâu (đào, đắp đất, xây ống khói, lắp ráp ...) các định mức khác đều tính cho việc ở độ cao 4m trở xuống, tương đương với tầng một hoặc một tầng của công trình xây dựng nhà cửa. Trường hợp làm ở độ cao trên 4m thì tùy tầng độ cao mà tính như sau:

- > 4 đến 7 m tương đương với tầng 2
- > 7 đến 10m tương đương với tầng 3
- > 10 đến 13m tương đương với tầng 4...

Cứ mỗi phần cao 3m một (trên 4m khởi điểm) tính tương đương với 1 tầng nhà kể từ tầng 2 trở lên.

3. Phần kể từ trần, rầm mái, hoặc quá giang vì kèo trở nên móc nằm ở tầng nào thì lấy theo định mức cho tầng ấy, không được cộng chiều cao mái vào chiều cao chung để tính thêm tầng.

Ví dụ: Mái nhà có độ cao $\leq 4m$ kể từ trần, rầm mái, quá giang vì kèo trở xuống lấy định mức làm mái nhà 2 tầng.

4. Từng loại công việc đều có định mức phụ tăng hoặc hệ số tăng cho làm việc ở các độ cao trên 4m trở lên, ghi ở thuyết minh từng phần hoặc từng chương hoặc hệ số phụ tăng cho những điều kiện làm việc khác với quy định ở trước bảng.

5. Quy tắc tính các định mức phụ tăng hoặc hệ số tăng giảm như sau:

a) Định mức phụ tăng được tính cộng dồn vào định mức gốc.

Ví dụ: Đổ bê-tông cột theo định mức số 3.014đ là 16 giờ. Nếu đổ bê tông cột cao > 4m đến 7m thì được tính thêm 1.6 giờ

$$16 + 1.6 = 17,6 \text{ giờ.}$$

B) Hệ số phụ tăng hoặc giảm thì tính nhân dồn, nghĩa là lấy định mức gốc nhân với hệ số.

Ví dụ: Xây tường 22 theo định mức số 2.006đ bằng vữa xi-măng. Định mức gốc là 4,76 giờ, hệ số phụ thuộc tầng cho xây vữa xi-măng ở điểm c (hướng dẫn chung chương I) là 1,05 – Định mức xây trong trường hợp này là:

$$4,76 \times 1,05 = 4,998 \text{ giờ}$$

C) Trường hợp được áp dụng nhiều hệ số thì lấy hệ số nhân với nhau rồi nhân với định mức gốc.

Ví dụ: Xây tường thu hồi bằng vữa xi-măng, phải áp dụng 2 hệ số:

- Hệ số cho xây tường thu hồi là 1,15
- Hệ số cho xây vữa xi-măng là 1,05

Hệ số cho cả hai điều

Theo định mức số 2.006a cho xây tường 33 cửa $\leq 15\%$ là 4,24 giờ/m³. Nếu xây tường này bằng vữa xi-măng, tường thì định mức sẽ là:

$$4,24 \times 1,2075 = 5,120 \text{ giờ}$$

6, Quy tròn số lẻ trong định mức.

a) Định mức trong các bảng sau khi tính toán được làm tròn số đến con số lẻ thứ ba (lấy 2 số lẻ).

Nếu số lẻ thứ ba nhỏ hơn 5 thì bỏ không tính.

Nếu số lẻ thứ ba bằng 5 trở lên thì tăng thêm 1 đơn vị vào con số hàng trước nó.

Ví dụ: 1,432 giờ lấy 1,43 giờ

2,645 giờ 2,65 giờ

b) Đơn giá nhân công sau khi tính toán được làm tròn số đến con số thứ năm (lấy 4 số lẻ). Nếu số lẻ thứ năm nhỏ hơn 5 thì bỏ không lấy. bằng hoặc lớn hơn 5 thì tăng thêm 1 đơn vị vào con số hàng trước nó

ví dụ:

0đ 79324 lấy 0đ 7932

1đ 41337 lấy 1đ 4134

7. Trong khi dùng định mức này làm định mức thi công, nếu công trường trang bị công cụ cải tiến cho công nhân hoặc dân công thì tùy tình hình cụ thể mà giảm định mức thời gian hoặc tăng định mức sản lượng, nhưng mức tăng năng suất không được cao quá năng suất thực tế đã đạt.

8. Trong quá trình áp dụng định mức, gặp những mắc mứu khó khăn, yêu cầu phản ánh cho Vụ Kinh tế, xây dựng, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước để tiếp tục nghiên cứu.

GHI CHÚ: Định mức sau khi in xong đã được kiểm soát lại. Trường hợp giữa định mức và đơn giá không khớp với nhau thì lấy tiền lương giờ công bình quân nhân với định mức giờ công mà sửa lại đơn giá cho đúng.

ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO CÔNG TÁC NÈ

THUYẾT MINH CHUNG

1. Tập định mức và đơn giá cho công tác nê áp dụng cho các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi.
2. Trong tập định mức này trừ một vài trường hợp đặc biệt, còn đều chia ra hai loại công: xây, trát, lát láng và công phục vụ.
3. Cấp bậc thợ chính bố trí thành nhóm có ghi trong các phần công tác riêng biệt. Cấp bậc thợ phục vụ cho thợ chính lấy theo nhất là: bậc 2: 1 người; bậc 3: 1 người; tiền lương giờ công bình quân là 0,2243đ. Việc bố trí người làm công tác phục vụ căn cứ vào giờ công phục vụ trong định mức quy định để bố trí cho thích hợp.
4. Định mức trong tập này đã kể đến những điều trong chỉ dẫn thi công quy định. Về thành phần công việc từng loại công tác còn kể đến công chuẩn bị và thu dọn sạch sẽ chỗ làm việc và phương tiện dụng cụ thô sơ sau mỗi buổi làm việc.
5. Trong lúc thi công phải đảm bảo thực hiện đầy đủ những yêu cầu kỹ thuật và bảo đảm các quy phạm kỹ thuật, các tiêu chuẩn chất lượng công trình do Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, và các Bộ quy định. Đồng thời phải thực hiện tiết kiệm vật liệu không vì tăng năng suất mà để vật liệu vương vãi, mất mát. Phải đảm bảo thực hiện đúng định mức sử dụng vật liệu do Nhà nước ban hành.
6. Định mức tính cho thi công độ cao $\leq 4m$. Trường hợp thi công cao $> 4m$ thì mỗi khoảng cao 3m hoặc mỗi tầng nhà, công phục vụ được tính theo hệ số đau đây

Công phục vụ

Điều kiện đưa lên tầng cao	Lớn hơn 4m đến 7m hoặc tầng 2	Lớn hơn 7m đến 10m hoặc tầng 3	Lớn hơn 10m hoặc tầng 4 trở lên	Thứ tự
Bằng ròng rọc kéo tay	<u>1.5</u>	<u>1.8</u>	<u>2</u>	1
Bằng máy và tời điện	1,30	1,30	1,30	2

Nếu đã quy định cụ thể cho các độ cao khác nhau thì không được sử dụng bảng hệ số này nữa.

7. Trường hợp xây và trát các cấu kiện gạch, đá chịu áp lực nước chảy, thường xuyên ngâm trong nước đòi hỏi tính chống thấm cao thì định mức công nhân xây nhân với hệ số 1,1.
8. Ngoài những phần đã có thuyết minh trong tập định mức này, trong khi áp dụng định mức cần xem phần thuyết minh chung cho toàn tập định mức.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC XÂY GẠCH

1. Hướng dẫn chung.

- a) Trong chương này trừ phần xây gạch rỗng, còn tất các phần khác đều là công tác xây cấu kiện bằng gạch phổ thông cỡ 22cm x 10,5cm x 6cm.
- b) Các định mức trong toàn chương đều phân biệt hai loại công: xây và phục vụ xây. Công phục vụ xây chỉ bao gồm công vận chuyển gạch, vận chuyển vữa và cùng thợ xây chuyên giáo công cụ...
- Công cụ trộn vữa bằng máy hoặc bằng tay không tính chung với công phục vụ thợ xây.
- c) Những công trình xây bằng gạch trừ những phần định mức đã quy định riêng cho việc xây bằng vữa xi măng, còn những phần định mức đã quy định xây bằng vữa vôi hay tam hợp mà xây bằng vữa xi-măng thì công nhân xây nhân với 1,05.
- d) Khi tính thể tích khối xây không tính thể tích các lỗ cửa sổ, cửa đi, và các loại lỗ lớn khác (có kích thước từ 30cm trở lên).
- đ) Định mức công tác xây gạch quy định cho trường hợp xây gạch có số lượng gạch vỡ chiếm đến 20% tổng số gạch xây. Trường hợp ở những cấu kiện cho phép xây nhiều gạch vỡ (trên 20%) thì định mức xây nhân với 1,05.
- e) Trường hợp gạch xây không trát ngoài ở những công trình có yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật đặc biệt được Bộ chủ quản hoặc cơ quan quản lý kiến thiết cơ bản địa phương công nhận (như nhà Quốc hội, việc bảo tàng, cung văn hóa, v.v...) thì định mức công thợ chính nhân với 1,25. Xây gạch không trát ngoài ở những công trình do tiết kiệm vật liệu trong điều kiện thời chiến thì quy định mức công thợ chính nhân với 1,05.
- g) Định mức áp dụng chung cho phương pháp xây: 3 dọc 1 ngang. Xây 1 dọc 1 ngang cũng không được tăng định mức.
- h) Định mức công xây tường không kể công bịt lỗ đã giáo khi xây tường xong.

2. Hướng dẫn kỹ thuật thi công.

- a) Trước khi xây phải xem lại bản vẽ và chuẩn bị các điều kiện; phương tiện, dụng cụ đầy đủ. Thợ phục vụ xây phải đến trước để chuẩn bị đầy đủ vật liệu xây.
- b) Dụng cụ xây như: dao, bay, thước, ... của thợ; hộc, xô, xẻng của người phục vụ phải dùng theo kiểu dao bay hai lưỡi, thước góc, xẻng, hộc xô rìa vữa cải tiến.
- c) Khi đi xây móng và tường nên bố trí xen kẽ giữa người thợ chuyên dùng xẻng để trải vữa và người thợ khác chuyên đặt gạch,
- d) Nếu xây tường mới lên tường cũ, phải cạo kỹ tường cũ, rồi tưới nước rửa sạch trước khi xây.
- e) Xây xong phải kiểm tra lại chất lượng xây, sửa chữa hoặc làm lại những chỗ xây sai, xây hỏng để đúng với yêu cầu của công trình.
- g) Gạch phải nhúng nước, đảm bảo gạch ẩm không hút nước của vữa xây.
- h) Gạch xây phải đúng mác thiết kế, vữa xây phải đúng mác thiết kế và có độ dẻo cần thiết.
- i) Vữa trộn kíp nào dùng hết trong kíp đó, không dùng vữa thừa để xây trong kíp sau.
- k) Xây dựng phải ngang bằng, đứng thẳng, mặt phẳng, vuông góc, mạch xây không trùng nhau; mạch đứng của hàng gạch trên phải so le với mạch đứng của hàng gạch dưới ít nhất là 5cm, trong mạch phải đầy vữa.
- l) Mạch nằm dày 12mm, mạch đứng dày 10mm.

m) Xây tường chừa mỏ phải để kiểu mỏ dật, không được để kiểu mỏ nanh.

n) Các cấu kiện khác cũng trong phạm vi yêu cầu tương tự. Các yêu cầu khác căn cứ theo “tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công trình” do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước ban hành và các quy phạm kỹ thuật hiện hành.

I – 1. XÂY MÓNG

1. Thành phần công việc.

- Giác móng (đo kích thước, căng dây làm mẫu).
- Xây (đặt gạch, trải vữa)
- Kiểm tra sửa chữa lại cho đúng kích thước và thuật xây.
- Tưới nước vào khối đã xây, nhúng gạch vào nước.
- Vận chuyển vật liệu đến chỗ xây trong vòng 30m.

2. Thành phần công nhân: bậc 3: 2 người; bậc 4: 1 người; tiêu lương giờ công bình quân là 0,2546đ.

3. Định mức và đơn giá cho xây 1m³ móng gạch

Bảng 2

Kích thước móng (cm)	MÓNG GẠCH		Số hiệu định mức
	Xây	Phục vụ xây	
22	<u>4.44</u> 1,1304	<u>4.6</u> 1,0318	2001
33	<u>3.47</u> 0,8835	<u>4.6</u> 1,0318	2002
45	<u>3.08</u> 0,7842	<u>4.8</u> 1,0766	2003
57	<u>2.86</u> 0,7282	<u>4.8</u> 1,0766	2004
> 57	<u>2.50</u> 0,6365	<u>4.8</u> 1,0766	2005
	a	b	

I – 2. XÂY TƯỜNG

1. Thành phần công việc.

- Đo kích thước, căng dây, lấy mẫu để xây bằng thước góc cải tiến.
- Xây bắt mố
- Đào lại vữa, trải vữa lên khối xây, đặt gạch, miết mạch.
- Đặt cốt pha, cốt thép lanh tô gạch, xây lanh toô cửa, hoặ đặt lanh tô của bằng bê-tông hay gỗ.
- Kiểm tra và sửa chữa lại khối xây: kích thước, độ lồi lõm, chiều thẳng đứng, chiều dày mạch vữa...theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Nhúng gạch vào nước.
- Vận chuyển gạch và vữa đến chỗ xây trong vòng 30m
- Di chuyển gaio công cụ đến chỗ xây mới.

2. Thành phần công nhân.

BẬC THỢ LOẠI TƯỜNG	2	3	4	5	Tiền lương giờ công bình quân để tính vào đơn giá	Số thứ tự
Thông thường		2	2	1	0,2745đ	1
Tường cong kiểu vỏ đậu, tường ốp taluy			1	1	0,3043đ	2

3. BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1m³ TƯỜNG 33, 22 VÀ 1m² DÂY 11 HOẶC 6m Ở TẦNG 1

Bảng 3

Loại tường Đơn vị Cửa Công việc	Tường 33cm			Tường 22cm			Tường 11cm		Tg 6m	Số hiệu định mức
	m ³			m ³			m ²		m ²	
	Cửa ≤ 15%	Cửa ≤ 30%	Cửa > 15%	Cửa ≤ 15%	Cửa ≤ 30%	Cửa > 30%	Có cửa	Không cửa	Không cửa	
Xây	<u>4.57</u> 1,2545	<u>4.70</u> 1,2902	<u>4.93</u> 1,3533	<u>4.76</u> 1,3066	<u>5</u> 1,3725	<u>5.12</u> 1,1054	<u>0.66</u> 0,1812	<u>0.53</u> 0,1455	<u>0.86</u> 0,2361	2,006
Phục vụ vật liệu xây	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>0.7</u> 1,1570	<u>0.7</u> 1,1570	<u>0.35</u> 0,0785	2,007
	a	b	c	d	đ	e	g	h	i	

4. GHI CHÚ: a) Công xây tường thu hồi kể cả công xây cửa cuốn lấy theo định mức xây tường cửa < 15% (nếu là tường 33 và 22) hoặc tường không có cửa (nếu là tường 11) nhân với hệ số 1,15. (Xem phụ lục, bảng 51).

b) Xây tường bằng gạch rỗng, định mức trong bảng bao gồm cả công đặt sắt.

c) Trường hợp xây tường hình cong thì riêng đoạn tường phải xây cong lấy theo định mức lại tường thẳng nhân với 1,4

4. BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1 m³ TƯỜNG BẰNG GẠCH RỖNG

Bảng 4

Loại tường	Tường dày 22cm		Tường dày 33cm		Tường dày 45cm		Số hiệu định mức
Công	Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	
Định mức và đơn giá	<u>4</u> 1,0980	<u>4.8</u> 1,0766	<u>3.8</u> 1,0430	<u>4.8</u> 1,0766	<u>3.6</u> 0,9882	<u>4.8</u> 1,0766	2,088
	a	b	c	d	đ	e	

BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m³ XÂY TƯỜNG THẲNG VÀ TƯỜNG CONG KIỂU VỎ ĐẬU

Bảng 5

Chiều dài dây của tường (cm)	Chiều cao tường Loại tường	≤ 4m		≤ 7m		> 7m		Số hiệu định mức
		Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	
≤ 45	Thẳng	<u>5.1</u> 1,4000	<u>6.2</u> 1,3907	<u>5.5</u> 1,5098	<u>6.8</u> <u>1,5252</u>	<u>6</u> <u>1,6470</u>	<u>7.5</u> 1,6823	2,009
	Cong kiểu vỏ đậu	<u>6.6</u> 2,0084	<u>6.2</u> 1,3907	<u>8</u> 2,4344	<u>6.8</u> 1,5252	<u>9</u> 2,7387	<u>7.5</u> 1,6823	2,010
≥ 57	Thẳng	<u>4.5</u> 1,2353	<u>6.2</u> 1,3907	<u>4.8</u> 1,3176	<u>6.8</u> 1,5252	<u>5.8</u> 1,5921	<u>7.5</u> 1,6823	2,011
	Cong kiểu vỏ đậu	<u>6</u> 1,8258	<u>6.2</u> 1,3907	<u>7.27</u> 2,2123	<u>6.8</u> 1,5252	<u>8</u> 2,4344	<u>7.5</u> 1,6823	2,012
		a	b	c	d	đ	e	

6, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1m³ TƯỜNG LÒ BẰNG GẠCH BÊ TÔNG, XÂY 1m³ TƯỜNG BẰNG GẠCH PA – PANH

Bảng 6

Cấu kiện	Đơn vị	Công xây	Công phục vụ	Số hiệu định mức
Xây tường cao 2m, mỗi viên gạch bê-tông nặng từ 30kg – 40kg	m ³	<u>5</u> 1,3725	<u>6.6</u> 1,4804	2,013
Xây gạch pa-panh cỡ 40 x 20 x 10 cm có 2 lỗ ø 6 cách 5 hàng gạch phải đặt hai thanh sắt ø 6 nằm dài theo tường,	m ²	<u>0.9</u> 0,2471	<u>0.45</u> 0,1009	2,014
		a	b	

I – 3, XÂY TRỤ

1, Thành phần công việc:

- Đo kích thước, vạch mẫu xây, căng dây làm mẫu,
- Xây (trát vữa, đặt gạch, miết mạch, đẽo gạch),
- Kiểm tra và sửa chữa cho đúng lại kích thước của trụ, chiều thẳng đứng mạch vữa và các yêu cầu kĩ thuật khác,
- Những gạch vào nước,
- Vận chuyển gạch đến chỗ xây trong phạm vi 30m
- Chuyển giao công cụ,

2, Thành phần công nhân – Bậc 4: 2 người, Bậc 5: 1 người, Tiền lương bình quân: 0,2966đ,

BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1m³ TRỤ

Bảng 7

Vị trí của trụ	Hình dạng trụ	Loại công	Kích thước chi tiết trụ (hoặc đường kính) tính cm					Số hiệu định mức
			22 x 22	35 x 35	45 x 45	55 x 55	22 x 60	
Trụ độc lập	Trụ hình vuông và chữ nhật	Xây	<u>12.2</u> 3,6185	<u>10</u> 2,9660	<u>8.88</u> 2,6388	<u>8</u> 2,3728	<u>8.42</u> 2,4974	2,015
		Phục vụ xây	<u>6</u> 1,3458	<u>6</u> 1,3458	<u>5.8</u> 1,3009	<u>5.8</u> 1,3009	<u>5.8</u> 1,3999	2,016
	Trụ tròn, trụ đa giác	Xây	<u>14.5</u> 4,3007	<u>13.3</u> 3,9448				2,017
		Phục vụ xây	<u>7</u> 1,5701	<u>7</u> 1,5701				2,018
Trụ liên tường	Trụ vuông và chữ nhật	Xây	<u>5.5</u> 1,6313	<u>5.2</u> 1,5423	<u>5</u> 1,4830			2,019
		Phục vụ xây	<u>5.8</u> 1,3009	<u>5.8</u> 1,3009	<u>5.8</u> 1,3009			2,020
			A	B	C	D	Đ	

- GHI CHÚ: a) Nếu trụ có tiết diện chữ nhật thì lấy theo định mức của loại trụ có kích thước của cạnh lớn để tính theo định mức,
b) Nếu loại trụ có tiết diện thay đổi (đầu trên nhỏ, đầu dưới to) thì lấy kích thước tiết diện trung bình để đối chiếu định mức, Thí dụ: Một trụ liên tường chiều dày 34cm, chiều rộng trên đầu 30cm, chiều rộng dưới đáy là 60cm, Như vậy tính như loại trụ có tiết diện một chiều 34cm, một chiều là $\frac{30 + 60}{2} = 45$ thì lấy định mức của loại trụ 45 x 45 theo số liệu định mức 2,019c để tính toán,

I – 4 XÂY BỂ NƯỚC, BỂ XÍ TỰ HOẠI – GIẾNG VAN CÁC LOẠI

1, *Thành phần công việc,*

- Đo kích thước, vạch mẫu, căng dây,
- Xây
- Kiểm tra và sửa chữa lại kích thước, tim cột, chiều thẳng đứng và mạch vữa,
- Nhúng gạch vào nước,
- Vận chuyển gạch và vữa đến chỗ xây,

2, *Thành phần công nhân:*

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người,

Bậc 5: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân là: 0,2833đ

Riêng trường hợp xây bể nước hình tròn, thành phần công nhân là:

Bậc 4: 1 người

Bậc 5: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân là: 0,3043đ,

3. BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CÔNG XÂY BỂ NƯỚC, BỂ TỰ HOẠI, GIẾNG VAN CÁC LOẠI

Bảng 8

Chiều dây tường thành bể và giếng (cm)	Loại công	Đơn vị đo	Bể nước, bể xí tự hoại	Bể nước tròn	Giếng van tứ giác		Giếng van hình tròn	Giếng van hình bầu	Số hiệu định mức
					Cạnh lớn $\leq 1,5m$	Cạnh lớn $\leq 2m$			
22	Xây	M ³	<u>8</u> 2,2664	<u>9.5</u> 2,8909	<u>5.33</u> 1,5100	<u>4.76</u> 1,3485	<u>8</u> 2,2664	<u>8.3</u> 2,3514	2021
	Phục vụ	M ³	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	2022
11	Xây	M ²	<u>0.95</u> 0,2691	<u>1.15</u> 0,3499	<u>0.8</u> 0,2266	<u>0.61</u> 0,1728			2023
	Phục vụ	M ²	<u>0.7</u> 0,1570	<u>0.7</u> 0,1570	<u>0.7</u> 0,1570	<u>0.7</u> 0,1570			2024
6	Xây	M ²	<u>0.9</u> 0,2550						2025
	Phục vụ	M ²	<u>0.35</u> 0,0785						2026
			a	b	c	d	đ	e	

I – 5 XÂY GỜ CHỈ - BÓ VỈA HÈ – RÃNH NƯỚC – TƯỜNG RÀO – CUỐN

1, Thành phần công việc:

- Đo kích thước, căng dây làm mẫu,
- Làm khuôn cuốn,
- Xây
- Kiểm tra lại kỹ thuật xây:
 - + Kiểm tra lại chiều dài có thẳng hàng không,
 - + Kiểm tra lại độ cao, độ thẳng bằng mặt xây,
 - + Kiểm tra độ cong, đường kính,
 - + Kiểm tra tìm của cấu kiện bằng quả dọi
 - + Kiểm tra chiều dày của mạch
 - + Kiểm tra kích thước của mặt,
- Nhúng gạch vào nước,
- Vận chuyển gạch và vữa đến chỗ xây

2, Thành phần công nhân

Loại cấu kiện	Bậc thợ	3	4	5	Tiền lương giờ công bình quân
Xây giờ chỉ, xây cuốn			1	1	0,3043đ
Xây bó vỉa hè, xây rãnh nước, xây tường rào		1	1		0,2613 đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY GỜ CHỈ, BÓ VỈA HÈ, RÃNH THOÁT NƯỚC, TƯỜNG ĐÀO, CUỐN

Bảng 9

Loại cấu kiện	Xây gờ chỉ			Xây bó vỉa hè		Xây rãnh thoát nước	Xây tường rào		Xây cuốn		Số hiệu định mức
Đơn vị khối lượng	Mét (m)			Mét (m)		m	m ³	m ²	m ³		
Đặc tính của cấu kiện	Cờ ngang phải đổ gạch	Cờ ngang không phải đổ gạch	Giờ đứng	Gạch đặt đứng	Dày 22cm cao 25- 30 cm	Gồm đáy và 2 thành	Tường 22 kê cả trụ và gờ mũ	Tường 11 kê cả trụ và giờ mũ	Đường kính ≤ 1,6m	Đường kính ≥ 1,6m	2027
Công xây	<u>0.26</u> 0,0791	<u>0.20</u> 0,0609	<u>0.37</u> 0,1126	<u>0.16</u> 0,0418	<u>0.41</u> 0,1071	<u>0.32</u> 0,0836	<u>4.93</u> 1,2882	<u>0.78</u> 0,2038	<u>12.3</u> 3,7429	<u>13</u> 3,9559	2028
Công phục vụ xây	<u>0.06</u> 0,0135	<u>0.06</u> 0,0135	<u>0.10</u> 0,0224	<u>0.11</u> 0,0247	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.15</u> 0,0336	<u>5</u> 1,1215	<u>0.7</u> 0,1570	<u>6</u> 1,3458	<u>10</u> 2,2430	2029
	a	b	c	d	d	e	g	h	i	k	

I – 6 XÂY DỰNG

- Thành phần công việc: - Đo kích thước , căng dây mẫu,
 - Xây
 - Làm và tháo gỡ khuôn mặt vòm cống,
 - Kiểm tra kỹ thuật khối xây
 - Nhúng gạch vào nước,
 - Vận chuyển vật liệu tới chỗ xây trong vòng 30m,
- Thành phần công nhân: - Bạc 3: 1 người,
 - Bạc 4: 1 người
 - Bạc 3: 1 người

(Tiền lương giờ công bình quân là: 0,2833)

3. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO CÔNG XÂY 1m³ CỐNG

Bảng 4

Công	Chiều dày				Số hiệu định mức
	22	33	45	57	
Xây	<u>12.69</u> 3,5951	<u>11.42</u> 3,2353	<u>11.00</u> 3,1163	<u>10.60</u> 3,0030	2,030
Phục vụ	<u>6</u> 1,3458	<u>6</u> 1,3458	<u>6</u> 1,3458	<u>6</u> 1,3458	2,031
	a	b	c	d	

4. GHI CHÚ: - Xây cống bao gồm xây thành cống và vòm cống,

I – 7, XÂY ỐNG KHÓI

1, Thành phần công việc:

- Đo kích thước, vạch dấu, lấy cữ xây, văng quả dọi ở tâm ống khói,
- Xây ống khói,
- Kiểm tra và sửa chữa đúng kỹ thuật xây (kích thước, độ cao, độ nghiêng, tâm ống khói, mạch vữa ...),
- Nhúng gạch vào nước,
- Vận chuyển gạch và vữa đến chỗ xây,

2, Thành phần công nhân:

Bậc thợ	3	4	5	6	Tiền lương bình quân
Loại ống khói					
Ống khói nhà bếp		1			0,2813đ
Ống khói nhà công nghiệp	a	1	1	1	0,3300đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1m³ ỐNG KHÓI CÔNG NGHIỆP VÀ 1m² ỐNG KHÓI NHÀ BẾP

Loại ống khói	ống khói công nghiệp				Ống khói nhà bếp		Số hiệu định mức
Đặc tính	Xây thân ống khói bằng gạch đỏ		Xây gạch đỏ trong ruột ống khói bê-tông		Dày 11cm		
Đơn vị tính	m3		m3		M ²		
<div>Công ống khói cao</div>	Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	Xây	Phục vụ	
Các loại					<u>1,48</u> 0,4163	<u>1,11</u> 0,2490	2032
≤ 30m	<u>8</u> 2,640	<u>6</u> 1,3458	<u>10.66</u> 3,5178	<u>16.0</u> 3,5888			2033
≤ 40m	<u>10</u> 3,300	<u>6</u> 1,3458	<u>11.25</u> 3,7125	<u>16.0</u> 3,5888			2034
≤ 50m			<u>11.9</u> 3,927	<u>16</u> 3,5888			2035
≤ 60m			<u>12.5</u> 4,125	<u>18</u> 4,0374			2036
≤ 70m			<u>13.20</u> 4,356	<u>18</u> 4,0374			2037
≤ 80m			<u>13.8</u> 4,554	<u>18.00</u> 4,0374			2038
≤ 90m			<u>14.50</u> 4,785	<u>18.0</u> 4,0374			2039
	a	b	c	d	đ	e	

CHƯƠNG II CÔNG TÁC XÂY ĐÁ

1. *Hướng dẫn chung:*

- a) Xây móng công, trụ pin thì phần khối lượng kể từ rãnh phai đến đầu móng hoặc phần phải cuốn vòm sẽ lấy định mức công thợ chính xây tường thẳng nhân với hệ số 1,3; công phục vụ không thay đổi, (Xem phần phụ lục bảng 52),
- b) Xây đá học trong ruột thân móng cầu dùng định mức công xây tường thẳng chiều dày > 0,6m nhân với hệ số 0,7 công phục vụ không thay đổi, (Xem phần phụ lục bảng 52),
- c) Trường hợp xây tường đá ở những công trình có yêu cầu kỹ thuật và kỹ thuật đặc biệt được bỏ chủ quan hoặc cơ quan quản lý kiến thiết cơ bản địa phương công nhận (như nhà Quốc hội, viện bảo tàng, cung văn hóa, v.v...) thì công xây nhân với hệ số 1,25,

2. *Hướng dẫn kỹ thuật thi công:*

- a) Trước khi xây đá phải tưới nước
- b) Khi xây, vữa phải trải trước khi đặt đá, Khi đặt đá dùng búa con gõ cho đá nén chặt, Khi gõ nếu hòn đá nào bị vỡ phải lấy lên xây lại,
- c) Khi xây, mạch vữa phải đầy vữa, dùng đá ocn chèn thật chặt làm cho đá lớn và đá con đều đông đặc vữa,
- d) Mạch vữa phía ngoài không chèn đá con và chỉ để dày 3cm,
- đ) Đá xây tường dày độ 40cm trở lại, phải đặt đá câu được hai mặt với nhau, mỗi mét vuông phải đặt 3 hòn đá dài suốt cả thân tường,
- e) Đổ xây phía ngoài phải chọn đá to và phẳng,
- g) xây cuốn phải xây ngói hoặc đứng, không được xây nằm, Viên đá khóa và hai viên đỡ nó phải chú ý đặt đúng vị trí, Xây cuốn lần lượt từ hai đầu vào giữa,
- h) Xây đá khan phải xếp đá có mặt phẳng ra ngoài, chiều dày nhất của viên đá đặt theo chiều dày của công trình, Dùng búa chèn hòn nọ chặt khít với hòn kia, Các kẽ hở thì chêm bằng đá mảnh để cuối cùng thành một khối đá chặt chẽ với nhau,
- i) Xây đá khan có trát vữa thì sau khi đặt đá, dùng vữa trát vào các mạch cho đầy vữa,
- l) Đá xây bằng vữa phải chải sạch, không bị đất cát và các tạp chất bám vào,
- m) Đá phải dày ít nhất 10cm, dài ít nhất 25cm và bề rộng tối thiểu gấp hai bề dày,

II – 1, XÂY MÓNG ĐÁ HỌC

1. Thành phần công việc:

- Đo kích thước căng dây làm mẫu,
- Tưới nước vào đá, vận chuyển đá và vữa đến chỗ xây,
- Trải vữa, xếp đá, chèn đá con, chèn vữa,
- Kiểm tra, sửa chữa khối đúng kích thước và yêu cầu kỹ thuật,

2, Thành phần công nhân: Bậc 4: 1 người; bậc 3: 1 người , Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613

3, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ XÂY 1m³ MÓNG ĐÁ HỌC,

Chiều dày móng (cm)	45	7	>57	Số hiệu định mức
Công				
Xây	<u>3,68</u> 0,9616	<u>3,1</u> 0,8100	<u>2,66</u> 0,6951	2,010
Phục vụ	<u>7</u> 1,4701	<u>7</u> 1,5701	<u>7</u> 1,5701	2,041
	a	b	c	

II – 2 TƯỜNG ĐÁ XÂY BẰNG XI-MĂNG

1. Thành phần công việc:

- Đo kích thước, căng dây mẫu,
- Tưới nước vào đá, vận chuyển đá và vữa đến vị trí xây
- Trải vữa vữa, xếp đá, chèn đà con,, chèn vữa

2. Thành phần công nhân

Bậc thợ	2	3	4	5	Tiền lương giờ công bình quân để tính đơn giá
Loại tường					
Tường thẳng đứng		1	1	1	0,2833đ
Tường cong vận vồ đổ và tường ốp ta-luy			1	2	0,,3120

3. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m³ TƯỜNG ĐÁ XÂY BẰNG VỮA XI-MĂNG

Độ cao (m)	Loại tường Công	Tường thẳng		Tường vắn vồ đố		Số hiệu định mức
		Chiều dày ≤ 0,60	Chiều dày >0,60	Chiều dày ≤ 0,60	Chiều dày >0,60	
≤ 4m	Xây	<u>4.26</u> 1,2069	<u>3.76</u> 1,0652	<u>5.20</u> 1,6224	<u>4.54</u> 1,4165	2,042
	Phục vụ	<u>7</u> 1,5701	<u>7</u> 1,5701	<u>7.24</u> 1,6239	<u>7.24</u> 1,6239	2,043
≤ 7m	Xây	<u>4.92</u> 1,3938	<u>4.57</u> 1,2947	<u>6.10</u> 1,9032	<u>5.6</u> 1,7472	2,044
	Phục vụ	<u>7.5</u> 1,6823	<u>7.5</u> 1,6823	<u>7.7</u> 1,7271	<u>7.7</u> 1,7271	2,045
≤ 10m	Xây	<u>5.33</u> 1,8393	<u>4.92</u> 1,3938	<u>7.27</u> 2,2632	<u>6.1</u> 1,9032	2,046
	Phục vụ	<u>8.2</u> 1,8393	<u>8.2</u> 1,8393	<u>8.4</u> 1,8841	<u>8.4</u> 1,8841	2,047
> 10m	Xây	<u>5.81</u> 1,646	<u>5.33</u> 1,510	<u>8.0</u> 2,4960	<u>7.0</u> 2,1860	2,048
	Phục vụ	<u>9.3</u> 2,0860	<u>9.3</u> 2,0860	<u>9.87</u> 2,2138	<u>9.87</u> 2,2138	2,049
		a	b	c	d	

4. GHI CHÚ: - Định mức xây tường vồ đố, là loại tường chỉ có trong công trình thủy lợi nên đã kể đến tính chống thấm, định mức này không áp dụng hệ số chống thấm 1,1,

II – 3, XÂY TRỤ ĐỘC LẬP, XÂY GIẾNG, XÂY CỐNG VÒM BẰNG ĐÁ HỌC VÀ XÂY TƯỜNG ĐÁ ONG

1, Thành phần công việc:

- Đo kích thước, căng dây làm mẫu,
- Tưới nước vào đá, vận chuyển vữa và đá tới chỗ xây,
- Xây đá học, đá ong (xây, trải vữa, chèn đá ...),
- Kiểm tra kích thước, độ cong, mạch, cột cao...

2, Thành phần công nhân:

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Bậc 5: 1 người

Tiền lương công bình quân: 0,2833 đ

2. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m³ XÂY TRỤ, GIẾNG, CÔNG VÒM VÀ TƯỜNG ĐÁ ONG,

Bảng 14

Loại cấu kiện	Xây trụ độc lập	Xây giếng bằng đá hộc	Xây công vòm		Xây tường bằng đá ong cỡ 0,4 x 0,20 x 0,10	Số hiệu định mức
			Khẩu độ ≤ 5m	Khẩu độ > 5m		
Công						
Xây	<u>5.33</u> 1,5100	<u>6.15</u> 1,7123	<u>7</u> 1,9831	<u>8</u> 2,2664	<u>3.33</u> 0,9434	2,050
Phục vụ xây	<u>5.33</u> 1,1955	<u>11</u> 2,4673	<u>6</u> 1,3458	<u>6</u> 1,3458	<u>5</u> 1,1215	2,051
	a	b	c	d	đ	

GHI CHÚ:

- a) Trường hợp trụ có cốt thép ở giữa thì định mức xây nhân với 1,10, Định mức xây giếng áp dụng cho loại giếng vuông có chiều dày ≤ 0,60, chiều sâu ≤ 4m, Nếu giếng có chiều dày > 0,60m thì định mức xây nhân với 0,80, Nếu chiều sâu > 4m thì định mức công phục vụ nhân với 1,15 xem phần phụ lục bảng 53,
- b) Xây công vòm đá kể cả công xây tường và phần vòm

II – 4, XÂY ĐÁ KHAN,

Thành phần công việc:

- Đo kích thước, căng dây làm mẫu,
- Vận chuyển đá và vật liệu đến chỗ xây,
- Xếp đá, chèn đá chặt,
- Nhét vữa xi-măng
- Rải lớp đá lót nếu xây có lớp đá lót,
- Kiểm tra,

3. Thành phần công nhân:

Bậc công nhân Loại việc	3	4	5	Tiền lương giờ công bình quân
Xây đá khan	1	1		0,2613đ
Xếp đá khan	1	1	1	0,2833đ

4. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m² XÂY ĐÁ KHAN

Điều kiện kỹ thuật	Công	Mặt bằng		Ta-luy		Số hiệu định mức
		Không có lớp lót	Có lớp lót	Không có lớp lót	Có lớp lót	
Có trát vữa	Xây	<u>1</u> 0,2613	<u>1.27</u> 0,3319	<u>1.25</u> 0,3266	<u>1.5</u> 0,3920	2,052
	Phục vụ	<u>1.6</u> 0,3589	<u>2</u> 0,4486	<u>1.74</u> 0,3903	<u>2.14</u> 0,4800	2,053
Không trát vữa	Xây	<u>0.66</u> 0,1725	<u>0.9</u> 0,2352	<u>0.80</u> 0,2090	<u>1.13</u> 0,2953	2,054
	Phục vụ	<u>1.32</u> 0,2961	<u>1.72</u> 0,3858	<u>1.52</u> 0,3409	<u>1.92</u> 0,4307	2,055
Có trát đất	Xây	<u>0.6</u> 1,568		<u>0.8</u> 0,2090		2,056
	Phục vụ	<u>1.2</u> 0,2692		<u>1.6</u> 0,3589		2,057

5. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m³ XẾP ĐÁ KHAN

Bảng 16

Cấu kiện Công	Mương ngầm sau mô cầu	Thân đập	Xếp đá khan ¼ nón	Xếp kê đá	Cống vòm bán nguyệt	Số hiệu định mức
Xếp và vận chuyển	5,05 1,4307	<u>5</u> 1,4165	<u>8</u> 2,2664	<u>6,4</u> 1,8131	<u>16</u> 4,5328	2058
	A	B	C	D	Đ	

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC TRÁT

1. *Hướng dẫn chung,*

- Trong các mục của chương này đều áp dụng chung một bảng thành phần công việc (ghi rõ trong phần 3 của toàn chương),
- Trừ công việc trát vách, trát vữa phoi thép, trát vữa phòng thủy, trát gơ-ra-ni-tô, trát hèm cửa, có thành phần công việc ghi riêng, vì định mức công phục vụ đó kể cả công trộn vữa,
- Trát các công trình chịu nước ngầm hoặc chịu nước thì công thợ chính nhân với hệ số 1,05,
- Trường hợp trát tường, trát gờ chỉ, trát phào,... ở những công trình có yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật đặc biệt được bộ chủ quản cơ quan quản lý kiến thiết cơ bản địa phương công nhận (như nhà quốc hội, viện bảo tàng, cung văn hóa,,v,v...) thì định mức công trát nhân với hệ số sau đây:
 - Trát phào, gờ chỉ: : 1,25
 - Trát tường: : 1,40
 - Trát trần : 1,60

2. *Hướng dẫn kỹ thuật thi công:*

- Trước khi trát, mặt tường phải cạo, chải và rửa thật sạch, Trát bằng vữa phoi thép, thì phoi thép phải tẩy sạch dầu mỡ bám vào phoi thép bằng cách: rang phoi thép,
- Khi trát thì trát hai lớp theo kiểu đuổi nhau, Ban đầu hai người thợ cùng trát lót, Sau khi trát lớp lót được một khoảng thì một người thợ trở lại trát lớp thứ hai và xoa phẳng,
- Dụng cụ dùng để trát: hộc trát, bàn xoa, tà lột, thước tầm theo kiểu cải tiến,
- Mặt trát không được có khe nứt, lồi lõm, sần sùi,
- Vữa trát phải bám chặt vào tường,, Lúc vữa đã khô không được kêu bồm bộp,

3. *Thành phần công việc:*

- Chải mặt tường và tưới mặt tường,
- Vận chuyển vữa đến chỗ trát, trong vòng 30m
- Trát và đánh cạnh góc,
- Đảo lại vữa,
- Chuyển giáo trát,
- Kiểm tra,
- Thu dọn sạch sẽ,

III – 1 TRÁT TƯỜNG

1. Thành phần công nhân: Bậc 3: 1 người,
: Bậc 4: 1 người,
Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

2. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ TRÁT TƯỜNG (tính theo m²)

Bảng 17

Loại tường Loại vữa	Cửa ≤ 30%		Cửa ,+30%		Số hiệu định mức
	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	
Vữa vôi hay tam hợp	<u>0.26</u> 0,0679	<u>0.13</u> 0,0292	<u>0.33</u> 0,0862	<u>0.13</u> 0,0292	2059
Vữa xi-măng	<u>0.40</u> 0,1045	<u>0.16</u> 0,0359	<u>0.47</u> 0,1228	<u>0.16</u> 0,0359	2069
	A	B	C	D	

CHI CHÚ:

- Trát tường không có cửa tính theo định mức trát tường có cửa ≤ 30%
- Trường hợp trát tường bê tông thì định mức thợ chính nhân với hệ số 1,30

III – 2, TRÁT TRỤ

1. Thành phần công nhân:

Bậc công nhân		4	5	Tiền lương giờ công bình quân
Loại trụ				
Trụ vuông, chữ nhật		1		0,2813đ
Trụ tròn, đa giác		1	1	0,3043đ

Bảng 18

Hình dạng	Loại trụ công	Kích thước tiết diện của trụ (cm) (cạnh hoặc đường kính)					Số hiệu định mức
		22 x 22	35 x 35	45 x 45	55 x 55	22 x 60	
Trụ vuông hoặc chữ nhật	Trát	<u>0.95</u> 0,2672	<u>0.83</u> 0,2335	<u>0.74</u> 0,2082	<u>0.66</u> 0,1857	<u>0.70</u> 0,1969	2061
	Phục vụ	<u>0.25</u> 0,0561	<u>0.25</u> 0,0561	<u>0.23</u> 0,0516	<u>0.23</u> 0,0516	<u>0.23</u> 0,0516	2062
Tròn, đa giác	Trát	<u>1.28</u> 0,3895	<u>1.12</u> 0,3408	<u>1</u> 0,3043	<u>0.89</u> 0,2708	<u>0.94</u> 0,2860	2063
	Phục vụ	<u>0.30</u> 0,0673	<u>0.30</u> 0,0673	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.28</u> 0,0628	2064
		A	B	C	D	Đ	

CHI CHỮ:

- Trát trụ độc lập kể cả công trát đế trụ và đầu trụ thông thường,
- Trường hợp trát trụ bằng vữa xi-măng thì định mức công chính nhân với hệ số 1,4 (xem phần phụ lục, bảng 54)

III – 3, TRÁT XÀ DÀM – CỬA CUỐN

1, Thành phần công nhân: bậc 4: 1 người,

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2813đ
2, Định mức và đơn giá công trát xà dầm của cuốn cho 1m³

Bảng 19

Loại dầm Loại vữa	Dầm cao ≤ 35cm		Dầm cao ≤ 50		Dầm cao > 50cm		Số hiệu định mức
	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	
Vữa xi – măng	<u>1</u> 0,2813	<u>0.18</u> 0,0404	<u>0.76</u> 0,2138	<u>0.15</u> 0,336	<u>0.60</u> 0,1688	<u>0.15</u> 0,0336	2065
Vữa tam hợp	<u>0.83</u> 0,2335	<u>0.15</u> 0,0336	<u>0.61</u> 0,1716	<u>0.13</u> 0,0292	<u>0.50</u> 0,1407	<u>0.13</u> 0,0292	2066
	A	B	C	D	Đ	E	

CHI CHÚ - Công trát cửa cuốn lấy giống như công trát xà dầm,

III – 4, TRÁT TRẦN NHÀ,

1, Thành phần công nhân:

Bậc thợ Loại trần		3	4	Tiền lương giờ công bình quân
Trần bê-tông và pa-nen		1	1	0,2613đ
Trần vôi rơm		2	1	0,2546đ

2, Định mức và đơn giá cho 1m² trát trần tầng 1

Bảng 20

Loại trần	TRẦN BÊ-TÔNG ĐÚC TẠI CHỖ		TRẦN BÊ-TÔNG LẮP GHÉP PA – MEN		TRẦN VÔI RƠM		Số hiệu định mức
Loại vữa	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	
Xi măng	<u>0.47</u> 0,1228	<u>0.15</u> 0,0336	<u>0.66</u> 0,1725	<u>0.15</u> 0,0336			2067
Tam hợp	<u>0.40</u> 0,1045	<u>0.15</u> 0,0336	<u>0.50</u> 0,1307	<u>0.15</u> 0,0336	<u>0.53</u> 0,1349	<u>0.30</u> 0,0673	20068
	A	B	C	D	Đ	E	

3, GHI CHÚ: - Trát trần vôi rơm bao gồm cả công trát mặt trên và mặt dưới và mạng ngoài bằng vữa tam hợp, không kể công băm rơm,


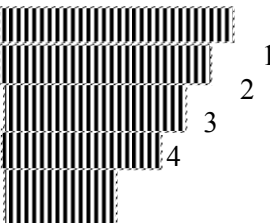
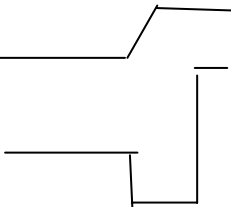
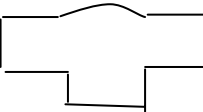
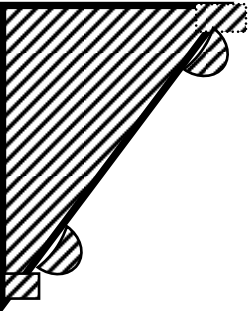
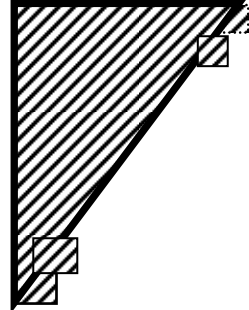
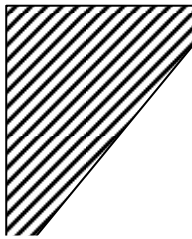
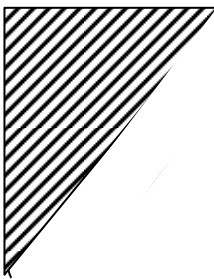

III – 5 TRÁT GỖ PHÀO

1, Thành phần công nhân: Bậc 4: 1 người

Bậc 5: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,3043đ

Hình vẽ các loại gờ phào

có ngang tường tính một giờ	GỜ CÓ NHIỀU CHỈ		Gờ chỉ lan can tay vịn cầu thang. Mỗi cạnh tính 1 giờ	Phào 4 chỉ	Phào 4 chỉ
	Mỗi cạnh tính 1 giờ				
1	2	3	4	5	6
					
			Phào 2 chỉ	Phào vết tròn không chỉ	Gờ cửa sổ có giọt nước (móc mép)
					

3, Định mức và đơn giá cho trát 1m gờ phào bằng vữa tam hợp,

Bảng 21

CỘNG	TRÁT GỜ				TRÁT PHÀO			Số hiệu định mức
	Gờ lồi 2 – 8cm có hai cạnh (h1)	Gờ của sổ không có chỉ giọt nước	Gờ cửa sổ có chỉ nước (h,9)	Gờ nhiều chỉ tính cho mỗi cạnh lồi (h,2,3 và 4)	Phào 4 chỉ nổi (hình 5 và 6)	Phào 2 chỉ nổi (h,7)	Phào vết tròn không (h,8)	
Trát	<u>0.26</u> 0,0791	<u>0.50</u> 0,1522	<u>0.66</u> 0,2008	<u>0.22</u> 0,0669	<u>0.83</u> 0,2526	<u>0.44</u> 0,1339	<u>0.24</u> 0,0730	2069
Phục vụ	<u>0.04</u> 0,009	<u>0.09</u> 0,0202	<u>0.10</u> 0,0224	<u>0.03</u> 0,0067	<u>0.13</u> 0,0292	<u>0.08</u> 0,0179	<u>0.04</u> 0,0090	2070
	A	B	C	D	Đ	E	G	

3, GHI CHÚ:

- Trường hợp trát gờ phào bằng vữa xi – măng thì định mức công trát nhân với 1,20 định mức công phục vụ không thay đổi, (Xem phần phụ lục, bảng 55),
- Trường hợp trát gờ nhiều chỉ có móc mép thì riêng phần móc mép được tính thêm 1 giờ,

III – 6, TRÁT SÊ-NÔ, MÁI HẮT, ỒNG, NỘI HƠI, CHÂN TƯỜNG, CẦU THANG,

1, Thành phần công nhân: Bậc 3: 1 người; Bậc 4: 1 người,
Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

2, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO CÔNG TRÁT 1m³

Loại vữa	Loại cấu kiện Công	Sê-nô mái hắt	ống hơi ống nhiệt	Nồi hơi	Chân tường	CẦU THANG		Số hiệu định mức
						Không gờ	Có gờ	
Xi – măng	Trát	<u>0.80</u> 0,2090	<u>1.33</u> 0,3475	<u>0.90</u> 0,2352	<u>1.19</u> 0,3109	<u>1.11</u> 0,2900	<u>1.66</u> 0,1338	2071
	Phục vụ	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.42</u> 0,0942	<u>0.36</u> 0,0807	<u>0.20</u> 0,0449	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.32</u> 0,0718	2072
Tam hợp	Trát	<u>0.66</u> 0,1725	<u>1.11</u> 0,2900	<u>0.83</u> 0,2169				2073
	Phục vụ	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.33</u> 0,0740				2074
		A	B	C	D	Đ	E	

III – 7 , TRÁT VÁCH

1. Thành phần công việc:
 - Nhào rơm với vôi và trộn với vữa tam hợp
 - Vận chuyển vôi rơm và vữa tam hợp đến vị trí trát trong vòng 30m
 - Trát vôi rơm
 - Trát vữa tam hợp
 - Chuyển giáo ghê
 - Kiểm tra lại mặt trát

<http://giaxaydung.vn>

2. thành phần công nhân:

bậc 2: 1 người

bậc 3: 2 người

Tiền lương công bình quân 0,2300 đ

3 – BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO TRÁT 1m² VÁCH

Loại vật liệu	Trát một mặt		Trát hai mặt		Số hiệu định mức
	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	
Vôi rơm	0,42 0,0966	0,63 0,1413	0,7 0,1610	0,05 0,2355	2075
	A	B	C	D	

3. GHI CHÚ: - Định mức trát vách không kể công đan nan đứng,

III – 8, TRÁT VỮA PHOI THÉP VÀ VỮA PHÒNG THỦY

1, Thành phần công việc:

- Chải mặt tường và tưới nước sạch mặt tường
- Tẩy sạch dầu mỡ
- Vận chuyển phoi thép trong vòng 30m
- Trộn vữa phoi thép, vữa phòng thủy và vữa xi – măng
- Vận chuyển vữa đến vị trí trát trong vòng 30m
- Trát vữa,
- Kiểm tra mặt phẳng trát,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

4. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO TRÁT 1m² VỮA PHOI THÉP VÀ PHÒNG THỦY

Loại vữa	Mặt nằm		Mặt đứng		Mặt nghiêng		Số hiệu định mức
	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	Trát	Phục vụ	
Phoi thép	0,97 0,2535	0,53 0,1189	1,8 0,4703	1 0,2243	1,45 0,3789	0,8 0,1794	2076
Phòng thủy	0,45 0,1176	0,15 0,0336	0,66 0,1725	0,21 0,0471	0,51 0,1333	0,17 0,0381	2077
	A	B	C	D	Đ	E	

III – 9, TRÁT GỖ-RA-NI-TÔ

1, Thành phần công việc:

- Chải sạch và tưới nước, nền tường,
- Đặt mức chiều dài lớp trát,
- Trộn lớp xi – măng, bột gô-ra-ni-tô và đá nhỏ
- Trát lớp lót bằng vữa xi – măng
- Trát vữa gô-ra-ni-tô
- Mài nhẵn,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 4: 1 người

Bậc 5: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,3043

3. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO TRÁT GỖ-RA-NI-TÔ TƯỜNG, NỀN NHÀ, CẦU THANG, BỆ HỒ XÍ, MÁY CỘT TRÒN,

Công	Tường		Nền nhà (m ²)	Cầu thang			Bệ hố xí máy (cái)	Cột tròn (m ²)	Số hiệu định mức
	Bấm (m ²)	Mài (m ²)		Không có gờ mũ ở bậc (m ²)	Có gờ mũ ở bậc (m ²)	Tay vịn và trụ (m)			
Trát	<u>2.50</u> 0,7608	<u>3</u> 0,9129	<u>2.2</u> 0,6695	<u>2.85</u> 0,8673	<u>3.33</u> 1,0133	<u>2</u> 0,6086	<u>2</u> 0,6086	<u>3.5</u> 1,0651	2078
Phục vụ	<u>3.43</u> 0,7693	<u>4</u> 0,8972	<u>4</u> 0,8972	<u>5.71</u> 1,2808	6,66 1,4938	<u>4</u> 0,8972	<u>8</u> 1,7944	<u>7</u> 1,5701	2079
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	

III – 10, TRÁT MÁ CỬA

1, Thành phần công việc:

- Trát mặt tường và tưới nước
- Vận chuyển vữa đến chỗ trát
- Trát má cửa và đánh cạnh góc
- Chuyển giáo ghề
- Kiểm tra lại

2, Thành phần công nhân

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO TRÁT 1m MÁ CỬA

Loại cửa Công việc	Cửa sổ	Cửa đi	Số hiệu định mức
Trát má cửa	<u>0.42</u> 0,1097	<u>0.40</u> 0,1045	2080
	A	B	

III – 11, TRÁT HÈM CỬA ĐẶT BẢN LỀ GÒONG

1, Thành phần công việc:

- Trộn vữa mang đến chỗ trát
- Trát hèm đặt bản lề gòong,
- Kiểm tra kích thước

2, Thành phần công nhân

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m HÈM CỬA VÀ ĐẶT 1 BẢN LỀ GÒONG

Công việc	Trát hèm cửa không đặt bản lề gòong	Đặt bản lề gòong	Số hiệu định mức
Đơn vị	M	Cái	
Định mức và đơn giá	<u>0.66</u> 0,1725	<u>0.8</u> 0,2090	2081
	A	B	

III – 12, MIẾT MẠCH VÀ NẼ CHỈ

- 1, Hướng dẫn chung: Miết mạch và nẻ chỉ cho các loại tường, móng đá hay xây gạch và hồ vữa xi – măng, kể cả công đục mạch và quét rửa trước khi miết, các mạch miết phải kín, mịn, đường chỉ nẻ phải rõ ràng,
- 2, Thành phần công nhân:
Bậc 3, Tiền lương giờ công bình quân: 0,2413đ

3, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m² MIẾT MẠCH VÀ NẸ CHỈ
Bảng 28

Loại mạch và chỉ	Công	Mặt bằng	Mặt đứng	Mặt nghiêng	Số hiệu định mức
Chìm	Miết	<u>0.44</u> 0,1062	<u>0.66</u> 0,1592	<u>0.53</u> 0,1279	2082
	Phục vụ	<u>0.20</u> 0,0449	<u>0.22</u> 0,0493	<u>0.22</u> 0,0493	2083
Nổi	Miết	<u>0.30</u> 0,0724	<u>0.46</u> 0,1110	<u>0.37</u> 0,0893	2084
	Phục vụ	<u>0.20</u> 0,0449	<u>0.22</u> 0,0493	<u>0.22</u> 0,0493	2085
		A	B	C	

Chương VI
CÔNG TÁC LẮNG VỮA

1, Hướng dẫn chung:

Đơn vị khối lượng để tính định mức lán vữa là m²

2, Hướng dẫn kỹ thuật thi công

- Trước khi lán nền, sàng phải có nhám mặt chải rửa sạch mặt nền rồi mới bắt đầu lán,
- Căng dây thép làm màu, trải vữa, dùng bàn trang để gạt vữa, Dùng thước gạt lại theo đúng độ dày của thiết kế,
- Trường hợp phải đánh màu thì chờ se mặt lán, rắc bột xi-măng lên trên rồi dùng bay miết cho bóng,

3, Thành phần công việc

- Băm nhám mặt nền, chải và rửa sạch mặt nền,
- Vận chuyển gỗ đến chỗ lán
- Lán,
- Đánh bóng, kẻ ca-rô, lăn bu xắc
- Thu dọn sạch sẽ

IV – 1, LÁNG NỀN NHÀ, SÀN NHÀ, MÁI NHÀ

1, Thành phần công nhân: Bậc 3, Tiền lương giờ công bình quân: 0,2416đ

2, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO MỘT 1 m² LÁNG NỀN VÀ MÁI NHÀ

Chiều dày láng (cm)	Công	Nền nhà					Mái nhà	Số hiệu định mức
		Không đánh màu			Có đánh màu			
		Không kẻ ca-rô và không lăn bu xắt	Có kẻ ca-rô	Có lăn bu – xắt	Không kẻ ca-rô	Có kẻ ca-rô		
2	Láng	<u>0,16</u> 0,0386	<u>0,21</u> 0,0507	<u>0,20</u> 0,0483	<u>0,25</u> 0,0603	<u>0,35</u> 0,0845	<u>0,14</u> 0,03378	2086
	Phục vụ	<u>0,18</u> 0,0404	<u>0,18</u> 0,0404	<u>0,18</u> 0,0404	<u>0,18</u> 0,0404	<u>0,18</u> 0,0404	<u>0,22</u> 0,0404	2087
3	Láng	<u>0,17</u> 0,0410	<u>0,22</u> 0,0531	<u>0,21</u> <u>0,0507</u>	<u>0,26</u> 0,0627	<u>0,34</u> 0,0820	<u>0,16</u> 0,0386	2088
	Phục vụ	<u>0,20</u> 0,0449	<u>0,20</u> 0,0449	<u>0,20</u> 0,0449	<u>0,20</u> 0,0449	<u>0,20</u> 0,0449	<u>0,25</u> 0,0563	2089
		A	B	C	D	Đ	E	

3, GHI CHÚ: Định mức láng sàn nhà lấy theo định mức láng nền nhà, riêng công phục vụ nhân với hệ số chuyển lên cao

VI – 2, LÁNG HÈ, ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC, BỂ NƯỚC, ĐÀI NƯỚC, TƯỜNG THAN XỈ, PA-NEM, MÁI NHÀ

1, Thành phần công nhân

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613 đ

2, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO MỘT 1m² CÔNG LẮNG VỮA
Bảng 30,

Cấu kiện	Không đánh màu		Có đánh màu		Có kẻ ô vuông 20 × 20		Có lán bu – xắc		Số hiệu định mức
	Láng	Phục vụ	Láng	Phục vụ	Láng	Phục vụ	Láng	Phục vụ	
Hè	<u>0.39</u> 0,1019	<u>0.30</u> 0,0673	<u>0.51</u> 0,1333	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.47</u> 0,1228	<u>0.32</u> 0,0718	<u>0.44</u> 0,1150	<u>0.32</u> 0,0718	2090
Đường thoát nước trong nhà và hành lang rộng 5 -10 cm	<u>2.98</u> 0,7787	<u>0.32</u> 0,0718							2091
Bể nước vuông			<u>0.51</u> 0,1333	<u>0.32</u> 0,0718					2092
Bể nước tròn			0,66 0,1725	0,32 0,0718					2093
Tường than xỉ đúc sẵn	<u>0.13</u> 0,0340	<u>0.07</u> 0,0157							2094
Pa-nen mái	<u>0.24</u> 0,0627	<u>0.15</u> 0,0336	<u>0.26</u> 0,0679	<u>0.18</u> 0,0404					2095
Sê-nô mái hắt	<u>0.44</u> 0,1150	<u>0.30</u> 0,0773							2096
Đài nước	<u>0.8</u> 0,2090	<u>0.5</u> 0,1122	<u>0.83</u> 0,2169	<u>0.55</u> 0,1234					2097
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	

GHI CHÚ: Láng vữa pa-nen mái trong bảng này là láng từng tấm, còn mái nhà lát bằng pa-nen thì công láng lấy như công láng mái

Chương V CÔNG TÁC LÁT GẠCH

1, Hướng dẫn kỹ thuật thi công:

- a) Trước khi lát phải chải sạch mặt sàn và nền, gạch phải nhúng nước
- b) Căng dây làm mốc lát cho bằng phẳng
- c) Khi lát phải trải một lớp vữa xi – măng hay vữa tam hợp tương đối dẽo xuống dưới

- Đối với gạch lá men: 1cm

- “ xi – măng: 1,5cm

- “ chỉ: 2cm

Dùng tay đẩy hòn gạch trên vữa theo đường chéo góc của gạch để làm cho vữa phải lên trên và gạt bỏ đi

d) Nếu lát gạch hoa thì phải sắp xếp hoa các viên gạch ăn khớp với nhau về kiểu họa và màu sắc

đ) Lạch để lát sàn không được có khe nứt, gãy góc,

e) Mạch vữa quy định như sau:

Loại gạch	Chiều dài mạch vữa (mm)
Men sứ, xi – măng	1 đến 2
Lá men	5
Gạch chỉ	5

Láng vữa – Lát gạch

2, Thành phần công việc:

- Chải sạch mặt sàn, nhúng nước gạch (lá men, chỉ)
- Căng dây làm mốc lát
- Kiểm tra và sửa chữa mặt lát

3, Thành phần công nhân

Loại gạch	Bậc thợ				Tiền lương giờ công bình quân
	2	3	4	5	
Gạch chỉ và gạch lá men		1	1		0,2613đ
Gạch xi – măng hoa, gạch men sứ		1	1	1	0,2833đ
Bê – tông bót, lát gạch bê tông, lát gạch cách nhiệt	1	1			0,2243đ

V – 1, LÁT GẠCH NỀN NHÀ VÀ MÁI NHÀ (tính cho m²)

Vật liệu	Nền nhà		Mái nhà		Số hiệu định mức
	Lát	Phục vụ	Lát	Phục vụ	
Gạch chỉ	<u>0.48</u> 0,1254	<u>0.40</u> 0,0897			2098
Lá men 20 × 20 cm	0,40 0,1045	<u>0.25</u> 0,0561	<u>0.25</u> 0,0653	<u>0.32</u> 0,0718	2099
Gạch xi – măng 20 × 20 cm	0,53 0,1501	<u>0.25</u> 0,1561			2100
Gạch hoa 20 × 20 cm	<u>0.66</u> 0,1870	<u>0.25</u> 0,0561			2101
Gạch men sứ 15 × 15 cm	<u>1</u> 0,2833	<u>0.28</u> 0,0628			2102
Bê-tông bót			<u>0.13</u> 0,0291	<u>0.16</u> 0,0359	2103
	A	B	C	d	

CHƯƠNG VI CÔNG TÁC ỐP GẠCH, XÂY BỜ, LỢP MÁI

Hướng dẫn kỹ thuật thi công

- Bề mặt của gạch ốp, mặt ốp không, được dính đất, dính bụi,
- Gạch và ngói không được nứt tách,
- Ngói lợp phải có khớp mộng, ngói phải buộc vào li-tô bằng dây thép 1mm, cứ 2 viên buộc 1 viên,
- Phải đặt ngói so le nhau theo hình chữ công,
- Hàng ngói trên phủ 2/3 hàng ngói dưới,
- Nếu lợp mái bằng phi-bơ-ro xi-măng và tôn mái thì móc sắt phải ôm chặt lấy xà gồ, e-cu phải có đệm bằng cao su và rộng-đen chỉ dày 3mm, Hàng trên phải phủ lên hàng dưới ít nhất là 15cm, hai mép cạnh phủ lên nhau ít nhất là 1 méi,
- Lợp ngói phải chọn ngói để bảo đảm thẳng hàng và khít với nhau,

VI – 1, ỐP GẠCH

1, Thành phần công việc:

- Chải gạch và rửa mặt tường,
- Vận chuyển vật liệu đến vị trí ốp trong vòng 30m,
- Trát lớp lót ốp,
- Ốp gạch
- Kiểm tra và sửa chữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật

2, Thành phần công nhân – Bậc 4 – Tiền lương giờ công để tính đơn giá là 0,2813đ

3, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO ỐP GẠCH (1m²)

Bảng 34

Loại gạch	ốp tường		ốp chân tường		ốp trụ	Số hiệu định mức
	Công ốp	Công phục vụ	Công ốp	Công phục vụ	Công ốp	
Men sứ	<u>2.75</u> 0,7736	<u>0.30</u> 0,0673			<u>4.20</u> 1,0408	2109
Xi – măng	<u>2.66</u> 0,6807	<u>0.30</u> 0,0673	<u>3.50</u> 0,9846	<u>0.38</u> 0,0852	<u>4.00</u> 1,1252	2110
	A	B	C	D	Đ	E

VI – 2, XÂY BỜ MÁI

1, Thành phần công việc:

- Chuyển vật liệu lên mái (gạch, ngói, bô, vữa, ...)
- Xây bờ mái

Thành phần công nhân: Bậc 3: 1 người; Bậc 4: 1 người,

- Tiêu lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ CHO XÂY 1m BỜ MÁI

Bảng 35

Công	Xây bờ móc		Xây bờ chảy		Số hiệu định mức
	Gạch chỉ	Ngói bô	Gạch chỉ	Ngói bô	
Xây bờ mái	$\frac{1}{0,2613}$	$\frac{0,20}{0,0523}$	$\frac{1,21}{0,3162}$	$\frac{0,29}{0,0758}$	2111
Phục vụ	$\frac{0,4}{0,0897}$	$\frac{0,08}{0,0179}$	$\frac{0,48}{0,1077}$	$\frac{0,08}{0,0179}$	2112
	A	B	C	D	

VI – 3, CÔNG TÁC LỢP MÁI

1, Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu lợp lên mái nhà
- Đục lỗ vào tôn mái, phi-bo-ro xi- măng đặt móc sắt
- Lợp ngói, lợp tôn múi, lợp phi-bo-ro xi- măng có đặt gai tấm bắc tu ở mép các tấm tôn,
- Buộc dây thép, bắt chặt bu-lông

2, Thành phần công nhân:

- Bậc 3: 1 người

<http://giaxaydung.vn>

- Bạc 4: 1 người
- Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ LỚP 100m² MÁI NHÀ

Bảng 36,

Loại vật liệu Công	Ngói máy	Ngói loại 13 viên/m ²	Phi-bơ-rô-xi- măng	Tôn núi	Lá gò	Số hiệu định mức
Lợp	<u>8.0</u> 2,0904	<u>5.60</u> -1,4633	<u>22.00</u> 5,7486	<u>9.00</u> 2,3517	<u>33.00</u> 8,6229	2113
Phục vụ	<u>40.00</u> 8,972	<u>35.0</u> 7,8505	<u>17.0</u> 3,8131	<u>17.0</u> 3,8131		2114
	A	B	C	D	Đ	

Chương VII
CÔNG TÁC XÂY GẠCH CHỊU LỬA
VII – 1, HƯỚNG DẪN CHUNG

1, Công tác xây gạch chịu lửa trong các công trình công nghiệp thường có kết cấu phức tạp, gạch xây có nhiều loại hình dáng, quy cách khác nhau, Để tiện cho việc lập dự toán, đơn giá, công tác xây gạch chịu lửa được chia làm 5 thể xây,

Thể xây 1 – Xây ở những bộ phận kết cấu có yêu cầu kỹ thuật cao, mạch vữa dày từ 0,5mm đến 1mm dung sai 1mm, Công nhân xây trong địa hình chật chội, khó xoay xở như đáy lò cao, đáy nồi hơi, ống cổ ngỗng, chạc ống ra gang, ra xỉ, xây tại các vị trí cao hàng chục mét chỉ dung sai 2mm,

Thể xây 2 – Xây ở những bộ phận kết cấu có mạch vữa yêu cầu từ 1 đến 1,5mm, như lò nấu đồng, lò nấu gang 3T, cuốn đỉnh lò phản xạ, cuốn các đường khói nhỏ lớp bảo vệ tường đúng, nồi hơi, phễu nhỏ ra tro của nồi hơi, cuốn cửa ngăn lò gió nóng các cửa xuống đường khói, thân trên của lò cao và các chỗ có yêu cầu kỹ thuật tương tự,

Thể xây 3 – Xây ở những bộ phận kết cấu có mạch vữa từ 2 đến 3mm như tường ngăn sấy đốt lò gió nóng, tường xây thân lò gió nóng, sườn lò cao, cuốn các cửa lò thông thường, cuốn các vòm và đỉnh sấy khô, lò rèn tán, lò ủ non, lò hợp kim, cuốn cacslof ống như ống hơi than lên, ống hơi tha, ống gió nóng đường kính trên 1m, đến 2m, xây phễu ra tro phòng nồi hơi và các vị trí có yêu cầu kỹ thuật tương tự,

Thể xây 4 – Xây cuốn các bộ phận công trình mà mạch vữa từ 3mm đến 5mm, nhưng vị trí thao tác chật chội như cuốn các vòm thông thường và cuốn các đường khói,

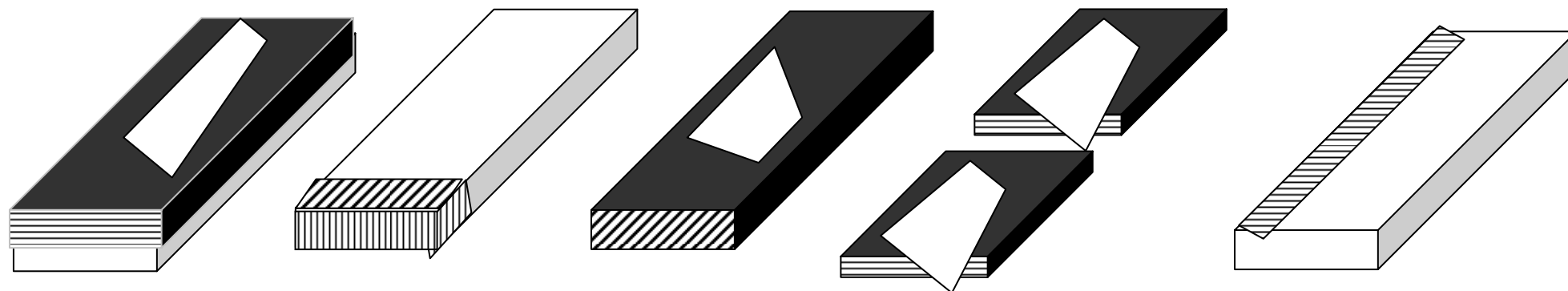
Thể xây 5 – Xây các bộ phận thông thường mạch vữa từ 3 đến 5mm như thân ống khói, đáy mặt phẳng có bậc hay không có, thân tường các đường khói, các lò thông thường, ốp các cột và chân tường,

2, Công tác xây gạch chịu lửa gồm cả công gia công lại gạch nếu số gạch phải gia công $\leq 10\%$ gồm cả công trộn vữa các loại, vận chuyển vật liệu vữa gạch vòng 30m bằng gá, Trường hợp số gạch phải gia công lại chiếm $> 10\%$ thì sẽ được tính thêm công gia công gạch

3, Gia công gạch chịu lửa bao gồm công kẻ mẫu, đục và mài gạch theo đúng yêu cầu kỹ thuật thi công, công vận chuyển gạch đến chỗ gia công 100m, vận chuyển gạch đã gia công đến chỗ xếp hoặc xây 30m, Năng suất gia công tính bằng viên, Trường hợp chỉ có mài gạch thì tính bằng m^2 diện tích gạch phải mài,

4, Yêu cầu kỹ thuật của công tác xây gạch chịu lửa tùy theo thiết kế quy định, Gia công gạch phải bảo đảm gạch không bị nứt vỡ,

5, Phân loại kiểu gạch gia công như các hình vẽ sau đây:



VII – 2, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO $1m^3$ GẠCH CHỊU LỬA

Bảng 37

Thể xây	1		2		3		4		5		Số hiệu định mức
Bậc thợ	1 bậc 5 1 bậc 6	1 bậc 2 1 bậc 3	1 bậc 5 1 bậc 6	1 bậc 2 1 bậc 3	1 bậc 5 1 bậc 6	1 bậc 2 1 bậc 3	Bậc 5	1 bậc 2 1 bậc 3	Bậc 5	1 bậc 2 1 bậc 3	
Định mức và đơn giá	<u>133.33</u> 47,2338	<u>53.34</u> 11,9642	<u>66.67</u> 23,6212	<u>26.66</u> 5,9798	<u>53.33</u> 18,8948	<u>21.33</u> 4,7843	<u>32.0</u> 10,4768	<u>12.80</u> 2,8710	<u>17.78</u> 5,8212	<u>7.11</u> 1,5948	2115
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	

VII – 3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ GIA CÔNG GẠCH

Bậc thợ: bậc 4: 1 người, Tiền lương giờ công bình quân: 0,2813

Bảng 38

Công	Hình 1	Hình 2	Hình 3	Hình 4	Hình 5	Hình 6	Mài gạch bằng tay	Số hiệu định mức
	Đơn vị 1 viên						M ²	
Gia công gạch	<u>0.2</u> 0,0563	<u>0.16</u> 0,0450	<u>0.32</u> 0,0900	<u>0.32</u> 0,0900	<u>0.53</u> 0,1491	<u>0.23</u> 0,0647	<u>0.66</u> 0,1857	2116
	A	B	C	D	Đ	E	G	

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC DỰNG KHUÔN CỬA, BẮC GIÁO QUÉT VÔI

Hướng dẫn kỹ thuật:

- Dựng khuôn cửa phải ngay thẳng, góc phải đảm bảo 90⁰
- Trong lúc dựng khuôn không được làm sứt sọc khuôn cửa đảm bảo đường soi, cạnh góc của khuôn cửa ống chuối,
- Làm đà giáo phải đảm bảo chắc chắn không biến hình,
- Trước khi quét vôi những chỗ sứt lở phải được sửa chữa bằng phẳng, mặt tường phải khô đều, nếu là tường cũ thì phải cạo đi một lượt,
- Nước vôi phải khuấy thật đều và lọc kỹ,
- Bột màu tươi mịn không vón, pha vào nước cuối đều, dùng hết trong ngày làm việc không để sang ngày khác dùng lại,
- Khi quét vôi, đưa chổi theo phương thẳng đứng, không đưa ngang chổi, quét nước vôi trước để khô, mới quét lại nước sau,

VIII – 1, DỰNG KHUÔN CỬA

1, Thành phần công việc:

- Vận chuyển khuôn và vật liệu (trong vòng 30m) đến chỗ dựng,
- Dựng khuôn và cố định chặt chẽ,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO CÔNG DỰNG MỘT KHUÔN CỬA TẦNG 1

Dựng khuôn cửa	Cửa sổ đi			Cửa nhà xí và nhà tắm	Cửa lỗ thông hơi xung quanh trần	Số hiệu định mức
	Khung đơn		Khung kép			
	1 cánh	2 đến 4 cánh				
	<u>1.00</u> 0,2613	<u>1.33</u> 0,3475	<u>2.00</u> 0,52226	<u>0.53</u> 0,1385	<u>0.20</u> 0,0523	2117
	A	B	C	D	đ	

4, GHI CHÚ: Dựng khuôn cửa cho tầng 2 trở lên thì định mức và đơn giá được nhân với hệ số 1,1 cho mỗi tầng:

Ví dụ: - Dựng khuôn cửa khung đơn 1 cánh ở tầng 2 là : 1 giờ x 1,1 = 1,1 giờ

- Dựng khuôn cửa khung đơn 1 cánh ở tầng 3 là : 1,1 giờ x 1,1 = 1,21 giờ

VII – 2, BẮC GIÁO

1, Hướng dẫn chung:

a) Định mức công lắp giáo trên có trái phản tính theo diện mặt giáo có trái phản kể cả công vận chuyển lên cao, Bắc giáo bằng tre có ván, cở hai hàng cột (không được lấy tường làm một hàng cột), tính theo diện tích mặt tường,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người,

Bậc 3: 1 người,

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2243đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO 1m² BẮC GIÁO

Bảng 40

Loại giáo	Bắc giáo			Tháo dỡ	Số hiệu định mức
	Cao ≤ 7m	Cao ≤ 10m	Cao > 10m		
Có lát phen tre	<u>0.78</u> 0,1750	<u>1.15</u> 0,2579	<u>1.17</u> 0,2624	<u>0.06</u> 0,0135	2118
Giáo tre lát ván gỗ	<u>0.17</u> 0,0381	<u>0.21</u> 0,0471	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.06</u> 0,0135	2119
	A	B	C	D	

4, GHI CHÚ:

- Bắc giáo tre để xây chia làm nhiều tầng mỗi tầng cao 1,5m, Cứ 4 cột giáo buộc 6 đà dọc theo tường và 4 đà ngang, đan phen rộng 1,2m đến 1,5m trải lên và buộc nẹp chắc chắn có cầu thang lên xuống,
- Tháo giáo phải phân loại phen, tre, chọn lọc xếp đồng cho gọn gàng,

VIII – 3, QUÉT VÔI

1, Thành phần công việc:

- Sửa chữa những chỗ tường bị nứt lở cho bằng phẳng,
- Vận chuyển vôi trong phạm vi 30m
- Lọc vôi
- Pha màu
- Quét vôi một nước vôi trắng
- Quét hai nước vôi màu

2, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người,

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2433đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ QUÉT 100m² TƯỜNG

Bảng 41

Tầng	Trần và tường trong	Tường ngoài	Nhà tre vách trát vôi rơm	Số hiệu định mức
Tầng 1	<u>11.42</u> 2,7785	<u>11.42</u> 2,7785	4,8 1,1678	2120
Tầng 2	<u>12.00</u> 2,9196	<u>15.50</u> 3,7712		2121
	A	B	C	

GHI CHÚ: - Trường hợp quét vôi tầng 3 trở lên thì thêm vào định mức 0,5 giờ cho mỗi tầng,

CHƯƠNG IX
CÔNG TÁC TRỘN VỮA

1, Thành phần công việc:

- Vận chuyển vôi, xi-măng, cát nước trong vòng 30m đến vị trí trộn,
- Lọc vôi,
- Trộn vữa,
- Thu dọn sạch sẽ sau khi làm xong,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người

Bậc 3: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2243

3, Hướng dẫn kỹ thuật thi công:

- Trường hợp dùng vôi nhuyễn để trộn vữa thì cho một ít nước cho vôi nhuyễn thành một thức cháo vôi đủ lỏng để trộn với cát
- Nếu dùng bột xi-măng hoặc bột vôi thì phải trộn xi-măng, Bột vôi với cát thật đều đến khi không nhìn rõ hạt nào là hạt vôi, xi-măng hay cát mới cho nước vào để trộn
- Vữa không được nhão quá, khô quá phải có độ dẻo cần thiết,
- Vữa đã se hoặc bắt đầu rắn tuyệt đối không được dùng,

4, ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ TRỘN 1m³ VỮA

Loại vữa	Vữa ba –ta	Vữa xi-măng	Số hiệu định mức
Cách trộn			
Trộn tay	<u>4</u> 0,8972	<u>3,8</u> 0,8523	2122
Trộn máy	<u>2,6</u> 0,5382	<u>2,4</u> 0,5383	2123
	A	B	

5, GHI CHÚ: - Công trộn vữa bằng máy không kể công người phụ trách máy,
Công phụ trách máy đã kể đến trong định mức máy thi công

CHƯƠNG X CÔNG TÁC LÀM TẦNG LỘC

1, Hướng dẫn chung: Làm tầng lọc các loại hình lục lăng, hình tam giác, vv..., làm tầng lọc loại đứng, loại nằm, loại tổng hợp, Tất cả các loại cấp phối vật liệu phải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, Khi xây xong kích thước và khối lượng từng loại cấp phối phải đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế,

Làm tầng lọc kể cả công vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, công vệ sinh trước và sau khi làm,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người

Bậc 3: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân 0,2243đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ LÀM 1m³ TẦNG LỘC

Bảng 43

Loại tầng lọc	Loại đứng (các loại vật liệu xếp theo chiều đứng)	Loại nằm (các loại vật liệu xếp theo chiều nằm)	Số hiệu định mức
Định mức và đơn giá	<u>8</u> 1,7944	<u>4</u> 0,8972	2124
	A	B	

<http://giaxaydung.vn>

4, GHI CHÚ: Làm tầng lọc tổng hợp (các loại vật liệu xếp tầng lọc vừa nằm vừa đứng) thì phần nằm tính theo định mức tầng lọc nằm, phần đứng tính theo định mức tầng lọc đứng,

CHƯƠNG VI
CÔNG TÁC BI-TUM
XI – 1, CHẢI SẠCH GIẤY DẦU

1, Hướng dẫn chung:

a) Chải giấy dầu: dùng bàn chải sắt cọ sạch bột và chất bẩn trên giấy,

Trong khi chải không được làm rách giấy dầu, Sau khi làm xong cuộn lại xếp vào kho trong phạm vi 30m/

b) Giấy dầu chia ra làm 2 loại:

Loại 1 là loại giấy mới, sạch, ít chất bẩn bám vào

Loại 2 là loại có nhiều dầu, mốc xanh, vôi dính hoặc đất và các tạp chất bẩn khác dính vào

2, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người

Bậc 3: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2243 đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHẢI 100m² GIẤY DẦU

Loại giấy Công	I	II	
	g	10,3	
Chải giấy dầu	1,7944	2,3103	2125
	A	B	

XI – 2, GIA CÔNG LẮP ĐẶT BAO TẢI, GIẤY DẦU, NHỰA ĐƯỜNG

1, Hướng dẫn chung: Gia công bao tải giấy dầu, nhựa đường là công tác dán bao tải bằng nhựa đường (bi-tum) thành từng tấm để thi công các khe lún, các khớp nối trong các công trình, sau khi để khô rồi lắp đặt vào công trình,

2, Thành phần công việc:

- Nấu nhựa bi-tum

- Làm sạch bao tải hoặc giấy dầu

- Quét nhựa và dán các lớp bao tải, giấy dầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật,

3, Thành phần công nhân:

Bậc 2: 1 người

Bậc 3: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2243đ

4, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ GIA CÔNG 1m² BAO TẢI GIẤY DẦU
Bảng 45

Loại giấy dầu bao tải	Giấy dầu			Bao tải		Số hiệu định mức
	3 lớp giấy 4 lớp nhựa Dày 20mm	2 lớp giấy 3 lớp nhựa Dày 15mm	1 lớp giấy 2 lớp nhựa Dày 10mm	1 lớp bao tải 2 lớp nhựa dày > 20mm	1 lớp bao tải 2 lớp nhựa dày ≤ 26 mm	
Định mức và đơn giá	<u>1.19</u> 0,2669	<u>1.01</u> 0,2265	<u>0.76</u> 0,1705	<u>1.36</u> 0,3050	<u>1.02</u> 0,2288	2126
	A	B	C	D	Đ	

5, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ ĐẶT 1m² BAO TẢI, GIẤY DẦU
Bảng 46

Độ cao Công	< 2m	> 2m	Số hiệu định mức
Đặt bao tải giấy dầu vào công trình	<u>1.23</u> 0,2759	<u>1.45</u> 0,3252	2127
	A	B	

GHI CHÚ: Đặt bao tải giấy dầu bao gồm cả công đổ nhựa sau khi đặt,

XI – 3, NHUỘM DÂY BẰNG NHỰA, ĐÚC GẠCH NHỰA

1, Hướng dẫn chung:

- Nhuộm dây bằng nhựa là công tác nhuộm dây gai, dây thừng bằng nhựa để đặt trong các khe co giãn, khe lún, các khớp nối của công trình,
- Đúc gạch nhựa có lẫn mùn cưa làm thành từng tấm theo đúng kích cỡ và yêu cầu kỹ thuật,
- Cự ly vận chuyển vật liệu trong vòng 30m,

2, Thành phần công việc:

- Nấu nhựa, pha nhựa,
 - Nhuộm dây, đúc tấm gạch nhựa,
 - Vận chuyển vật liệu đến chỗ làm việc,
 - Thu dọn sạch sẽ, Sau khi làm xong,
 - Thành phần công nhân: Bậc 2: 1 người, bậc 3: 1 người,
- Tiền lương giờ công bình quân đầu người: 0,2243đ

4, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ
Bảng 47

Công việc Định mức	Đơn vị	Nhuộm dây gai	Nhuộm dây thùng $\varnothing \geq 30\text{mm}$	Đúc gạch nhựa	Số hiệu định mức
		100 kg	M	m ³	
Nhuộm dây đúc gạch nhựa		<u>6.06</u> 1,3593	<u>0.25</u> 0,0561	<u>56</u> 12,5608	2128
		A	B	C	

XI – 4, CÔNG TÁC QUÉT NHỰA

- 1, Thành phần công việc:
- Pha bi-tum với ét-xăng,
 - Nấu nhựa
 - Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
 - Quét nhựa
- 2, Thành phần công nhân:
- Bậc 2: 1 người
- Bậc 3: 1 người
- Tiền lương giờ công bình quân 0,2243đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ QUÉT 100m² NHỰA
Bảng 48

Loại bi-tum	Vị trí quét			Số hiệu định mức
	Mặt bằng	Mặt đứng	Mặt ngửa	
1 lớp bi-tum nóng	<u>12</u> 2,6916	<u>17</u> 3,8131	<u>30</u> 6,7290	2129
1 lớp bi-tum nguội	<u>5.00</u> 1,1215	<u>6.5</u> 1,4580	<u>8.00</u> 1,7944	2130
	A	B	C	

GHI CHÚ: - a) Quét nhựa cho các loại khe, kẽ, góc hẹp dùng định mức trên nhân với hệ số 1,35; quét vào các loại đường ống thì nhân với hệ số 1,20 (xem phần phụ lục bảng 56) – b) Làm ở độ cao trên 4m thì mỗi 3m hoặc mỗi tầng cao được tính thêm công vận chuyển sau đây:

- Vận chuyển bi-tum nóng thêm 3,5 giờ cho 100m² – Vận chuyển bi-tum nguội thêm 0,5 giờ cho 100m²

XI – 5, CÔNG TÁC LÀM GIẤY DẦU TRÊN MÁI

1, Thành phần công việc:

- Nấu nhựa pha Bột và pha Bột hoạt thạch,
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Dán giấy dầu,
- Kiểm tra và sửa chữa đúng theo yêu cầu kỹ thuật,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 3: 1 người

Bậc 4: 1 người

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2613đ

3, BẢNG ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ LÀM CHO 1m² GIẤY DẦU TRÊN MÁI

Tầng nhà	Dầu theo các loại máy nhà			Số hiệu định mức
	1 giấy dầu	1 giấy 2 đầu	2 giấy với 3 đầu	
1	<u>0.15</u> 0,0392	<u>0.20</u> 0,0523	<u>0.25</u> 0,0653	2131
2	<u>0.16</u> 0,0478	<u>0.27</u> 0,0706	<u>0.29</u> 0,04758	2132
3	<u>0.17</u> 0,0444	<u>0.30</u> 0,0784	<u>0.33</u> 0,0962	2133
4	<u>0.18</u> 0,0470	<u>0.33</u> 0,0862	<u>0.36</u> 0,0941	2134
5	<u>0.19</u> 0,0496	<u>0.36</u> 0,0941	<u>0.40</u> 0,1045	
	A	B	c	

3, GHI CHÚ: Trường hợp sau khi dân và quét nhựa xong phải rải một lớp sỏi nhỏ thì thêm một số, giờ mỗi tầng sau khi lại thêm vào định mức 0,5 giờ, công bậc 2 cho tầng 1 là 1,5,

XI – 6, LÀM TẦNG PHÒNG THỦY CẦU

1, Thành phần công việc:

- Nấu nhựa
- Pha trộn cấp phối vật liệu,
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m
- Làm tầng phòng thủy,
- Kiểm tra và sửa chữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật,

2, Thành phần công nhân:

Bậc 3 tiền lương giờ công: 0đ2413

3, BẢNG ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ LÀM 1m² TẦNG PHÒNG THỦY CỦA CẦU
Bảng 50

Vị trí thi công	Làm tầng phòng thủy cầu				Số hiệu định mức
	Mặt cầu	Giữa mố cầu và gối cầu	Mố cầu	Dầm cầu bê-tông	
Định mức và đơn giá	<u>2</u> 0,4826	<u>10.87</u> 2,6229	<u>1.71</u> 0,4126	<u>3.04</u> 0,7335	2,136
	A	B	C	D	

PHỤ LỤC CÔNG TÁC KÈ

1, XÂY TƯỜNG THU HỒI

Bảng 51

Loại tường Đơn vị Công	Tường 33cm	Tường 22cm	Tường 11cm	Số hiệu định mức
	M ²		M ²	
Xây	<u>5.26</u> 1,4439	<u>5.47</u> 1,5015	<u>0.61</u> 0,1674	2,137
Phục vụ	<u>5</u> 1,1215	<u>5</u> 1,1215	<u>0.7</u> 0,1570	2,138
	A	B	C	

2, XÂY ĐÁ, PHẦN KHỐI LƯỢNG TỪ Rãnh phải đến đầu móng cống, móng trụ pin, xây đá trong ruột thân móng cầu

Độ cao (m)	Vị trí xây Công	Xây đá từ rãnh phải đến đầu móng cống trụ pin		Ruột thân móng cầu	Số hiệu định mức
		Dày ≤ 0m60	Dày > 0m60		
≤ 4m	Xây	<u>5.54</u> 1,5695	<u>4.89</u> 1,7853	<u>2.63</u> 0,7451	2139
	Phục vụ	<u>7</u> 1,5701	<u>7</u> 0,5701	<u>7</u> 1,5701	2140
≤ 7m	Xây	<u>6.34</u> 1,7961	<u>5.94</u> 1,6828	<u>3.20</u> 0,9066	2141
	Phục vụ	<u>7.5</u> 1,6823	<u>7.5</u> 1,6823	<u>7.5</u> 1,6823	2142
≤ 10m	Xây	<u>6.93</u> 1,9633	<u>6.34</u> 1,8393	<u>3.44</u> 0,9746	2143
	Phục vụ	<u>8.2</u> 1,8393	<u>8.2</u> 1,8393	8,2 1,8393	2144
>10m	Xây	<u>7.55</u> 1,1380	<u>6.93</u> 1,9638	<u>3.73</u> 1,0507	1145
	Phục vụ	<u>9.30</u> 1,0800	<u>9.30</u> 2,0860	<u>9.3</u> 2,0860	2146
		A	B	C	

3, XÂY TRỤ ĐÁ CÓ CỐT THÉP, XÂY GIẾNG CÓ CHIỀU DÀY > 0,6m VÀ SÂU > 4m

Bảng 53

Loại cấu kiện Công	Trụ đá có cốt thép	Xây giếng bằng đá hộc		Số hiệu định mức
		Dày \geq 0m60	Sâu 4m	
Xây	<u>5.86</u> 1,6601	<u>4.92</u> 1,3928	<u>6.15</u> 1,7423	2,147
Phục vụ xây	<u>5.33</u> 1,1955	<u>11</u> 2,4673	<u>12.65</u> 28374	2148
	A	B	C	

3, TRÁT TRỤ BẰNG VỮA XI-MĂNG

Hình dạng	Công	Kích thước tiết diện của trụ (cm) (cạnh hoặc đường kính)					Số hiệu định mức
		22 × 22	33 × 33	45 × 45	55 × 55	22 × 60	
Trụ vuông hoặc chữ nhật	Trát	<u>1.33</u> 0,13741	<u>1.16</u> 0,3263	<u>1.04</u> 0,2926	<u>0.92</u> 0,2588	<u>0.98</u> 0,2757	2149
	Phục vụ	<u>0.25</u> 0,0561	<u>0.25</u> 0,0561	<u>0.23</u> 0,0516	<u>0.23</u> 0,0516	<u>0.23</u> 0,0516	2150
Trụ tròn	Trát	<u>1.79</u> 0,5447	<u>1.57</u> 0,4771	<u>1.40</u> 0,426	<u>1.2</u> 0,3804	<u>1.32</u> 0,4017	2151
	Phục vụ	<u>0.30</u> 0,0673	<u>0.30</u> 0,0673	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.28</u> 0,0628	<u>0.28</u> 0,0628	2152
		A	B	C	D	Đ	

Bảng 55

Công	Trát gờ				Trát phào			Số hiệu định mức
	Gờ lồi: 2 – 8cm có hai cạnh	Gờ cửa sổ không có chỉ giọt nước	Gờ cửa sổ chỉ có giọt nước	Gờ nhiều chỉ tính cho mỗi cạnh lồi	Phào 4 chỉ nổi	Phào 2 chỉ nổi	Phào vét tròn không chỉ	
Trát	$\frac{0.31}{0,0943}$	$\frac{0.60}{0,1826}$	$\frac{0.79}{0,2404}$	$\frac{0.26}{0,0791}$	$\frac{1.00}{0,3043}$	$\frac{0.53}{0,1613}$	$\frac{0.20}{0,0882}$	2153
Phục vụ	$\frac{0.04}{0,0088}$	$\frac{0.09}{0,0202}$	$\frac{0.10}{0,0224}$	$\frac{0.03}{0,0067}$	$\frac{0.13}{0,292}$	$\frac{0.08}{0,0179}$	$\frac{0.04}{0,0088}$	2154
	A	B	C	D	Đ	E	G	

6, QUÉT NHỰA Ở CÁC LOẠI KHE, KẼ, GÓC HẸP VÀ QUÉT NHỰA ĐƯỜNG ỐNG

Bảng 56

Vị trí quét	Loại bi tum	Vị trí quét			Số hiệu định mức
		Mặt bằng	Mặt đứng	Mặt ngửa	
Khe kẽ góc hẹp	1 lớp bi tum nóng	$\frac{16.20}{3,6337}$	$\frac{22.95}{5,1477}$	$\frac{40.5}{9,0842}$	2155
	1 lớp bi tum nguội	$\frac{6.75}{1,5140}$	$\frac{8.78}{1,9094}$	$\frac{10.80}{2,4221}$	2156
Đường ống	1 lớp bi tum nóng	$\frac{14.4}{3,2299}$	$\frac{20.4}{4,5757}$	$\frac{36}{8,0748}$	2157
	1 lớp bi tum nguội	$\frac{6.09}{1,3458}$	$\frac{7.8}{1,7495}$	$\frac{9.6}{2,1533}$	2158
		A	B	C	

DANH MỤC

	Trang
ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHO CÔNG TÁC NỀN.....	11
CHƯƠNG I - CÔNG TÁC XÂY GẠCH	12
I – 1. XÂY MÓNG	13
I – 2. XÂY TƯỜNG	14
I – 4.XÂY BỂ NƯỚC, BỂ XÍ TỰ HOẠI – GIẾNG VAN CÁC LOẠI.....	18
I - 5. XÂY GỜ CHỈ - BÓ VỈA HÈ – RÃNH NƯỚC – TƯỜNG RÀO – CUỐN.....	20
I – 7. XÂY ỐNG KHÓI	22
CHƯƠNG II - CÔNG TÁC XÂY ĐÁ.....	24
II – 1, XÂY MÓNG ĐÁ HỌC	24
II – 2 TƯỜNG ĐÁ XÂY BẰNG XI-MĂNG	25
II – 3, XÂY TRỤ ĐỘC LẬP, XÂY GIẾNG, XÂY CỐNG VÒM BẰNG ĐÁ HỌC VÀ XÂY TƯỜNG ĐÁ ONG	26
II – 2, XÂY ĐÁ KHAN,.....	27
CHƯƠNG III - CÔNG TÁC TRÁT.....	29
III – 1 TRÁT TƯỜNG.....	30
III – 2, TRÁT TRỤ	31
III – 4, TRÁT TRẦN NHÀ,.....	32
III – 5 TRÁT GỜ PHÀO	33
III - 6, TRÁT SÊ-NÔ, MÁI HẮT, ỐNG NỒI HƠI, CHÂN TƯỜNG CẦU THANG.....,	
III – 7 , TRÁT VÁCH.....	36
III – 8, TRÁT VỮA PHOI THÉP VÀ VỮA PHÒNG THỦY.....	38

III – 9, TRÁT GỖ-RA-NI-TÔ.....	40
III – 10, TRÁT MÁ CỬA	40
III – 11, TRÁT HÈM CỬA ĐẶT BẢN LỀ GÒONG.....	41
III – 12, MIẾT MẠCH VÀ NẼ CHỈ.....	42
 CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC LẮNG VỮA.....	43
IV – 1, LẮNG NỀN NHÀ, SÀN NHÀ, MÁI NHÀ	44
VI – 2, LẮNG HÈ, ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC, BỂ NƯỚC, ĐÀI NƯỚC, TƯỜNG THAN XỈ, PA-NEM, MÁI NHÀ	44
 CHƯƠNG V - CÔNG TÁC LÁT GẠCH	
V - 1 - LÁT GẠCH NỀN NHÀ, MÁI NHÀ	
V - 2 - LÁT GẠCH CÁCH NHIỆT VÀ GẠCH BÊ-TÔNG	
 CHƯƠNG VI - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, XÂY , BỜ, LỢP MÁI.....	48
VI – 1, ỐP GẠCH.....	48
VI – 2, XÂY BỜ MÁI	49
VI – 3, CÔNG TÁC LỢP MÁI	49
 CHƯƠNG VII - CÔNG TÁC XÂY GẠCH CHỊU LỬA	
VII - 1 HƯỚNG DẪN CHUNG	51
VII – 2, XÂY GẠCH CHỊU LỬA.....	52
VII – 3, GIA CÔNG GẠCH CHỊU LỬA.....	53
 CHƯƠNG VIII - CÔNG TÁC DỰNG KHUÔN CỬA, BẮC GIÁO, QUÉT VÔI.....	53

VIII – 1, DỰNG KHUÔN CỬA.....	55
VIII – 2, BẮC GIÁO.....	55
VIII – 3, QUÉT VÔI.....	56

CHƯƠNG IX - CÔNG TÁC TRỘN VỮA

CHƯƠNG X - CÔNG TÁC LÀM TÀNG LỘC	57
--	----

CHƯƠNG XI - CÔNG TÁC BI-TUM	59
-----------------------------------	----

XI - 1, CHẢI SẠCH GIẤY DẦU	59
XI – 2, GIA CÔNG LẮP ĐẶT BAO TẢI, GIẤY DẦU, NHỰA ĐƯỜNG	59
XI – 3, NHUỘM DÂY BẰNG NHỰA, ĐÚC GẠCH NHỰA	60
XI – 4, CÔNG TÁC QUÉT NHỰA	61
XI – 5, CÔNG TÁC LÀM GIẤY DẦU TRÊN MÁI.....	62
XI – 6, LÀM TÀNG PHÒNG THỦY CẦU	64